



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bình Dương

Số 67 + 68

Ngày 11 tháng 4 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

25-3-2025	Quyết định số 879/QĐ-UBND về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.	03
26-3-2025	Quyết định số 883/QĐ-UBND ban hành Danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết nội dung được giao trong luật được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp lần thứ tám.	29
27-3-2025	Quyết định số 898/QĐ-UBND ủy quyền phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.	33
27-3-2025	Quyết định số 900/QĐ-UBND ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư nằm ngoài các khu công nghiệp và các dự án đầu tư nằm trong khu công nghiệp được miễn trừ đấu nối nước thải thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.	35
27-3-2025	Quyết định số 906/QĐ-UBND ủy quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra, ban hành quyết định kiểm tra và thực hiện kiểm tra đột xuất việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.	38

27-3-2025	Quyết định số 907/QĐ-UBND ủy quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	40
27-3-2025	Quyết định số 908/QĐ-UBND ủy quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	42
28-3-2025	Quyết định số 929/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Dĩ An đến năm 2045.	44

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 879/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động
của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Thông tư số 132/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 08 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 07 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc thành lập Quỹ Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 78/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 401/TTr-SNNMT-QBVMT ngày 20 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Nội vụ, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: Bùi Minh Thạnh

ĐIỀU LỆ**Tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 879/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều lệ này được áp dụng cho Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương (sau đây gọi tắt là Quỹ) được thành lập theo Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vốn điều lệ* là mức vốn quy định được ngân sách nhà nước cấp ghi trong Điều lệ này.
2. *Vốn điều lệ thực có* là số vốn điều lệ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thực cấp cho Quỹ và được phản ánh trên sổ sách kế toán của Quỹ để hoạt động theo quy định tại Điều lệ này.
3. *Vốn chủ sở hữu* là các nguồn vốn thực có và thuộc sở hữu của Quỹ.
4. *Vốn hoạt động* là tổng số vốn chủ sở hữu và vốn huy động của Quỹ tại một thời điểm.
5. *Hỗ trợ tài chính* là việc Quỹ cấp hỗ trợ một khoản chi phí hoặc cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi cho các đối tượng được hưởng hỗ trợ quy định tại Điều lệ này dưới các hình thức tài trợ, cho vay ưu đãi và hỗ trợ lãi suất.
6. *Cho vay ưu đãi* là một hình thức cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi, theo đó Quỹ cho tổ chức, cá nhân có các hoạt động bảo vệ môi trường vay một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc lẫn lãi.
7. *Tài trợ* là việc Quỹ cấp tài trợ không hoàn lại một phần hoặc toàn bộ chi phí cho các dự án thuộc đối tượng tài trợ của Quỹ theo quy định của Điều lệ này.
8. *Đồng tài trợ* là việc Quỹ và các tổ chức khác tài trợ không hoàn lại một phần hoặc toàn bộ chi phí để thực hiện dự án thuộc đối tượng được tài trợ của Quỹ theo quy định của Điều lệ này.
9. *Hỗ trợ lãi suất* là việc Quỹ dùng nguồn vốn của mình cấp hỗ trợ không hoàn lại một phần lãi suất vay vốn cho các dự án thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất vay của Quỹ theo quy định của Điều lệ này.

10. *Hoạt động bảo vệ môi trường* là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu.

11. *Người có liên quan* là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng hiện hành.

12. *Khoanh nợ* là hình thức hoãn trả các khoản dư nợ còn lại của đối tượng đi vay, đến một thời điểm nào đó trong tương lai sẽ tiếp tục trả nợ như thỏa thuận cũ trong hợp đồng tín dụng.

13. *Gia hạn nợ* là việc hoãn lại các khoản nợ phải trả, đồng thời áp dụng thời gian trả nợ mới (kéo dài hơn) đối với các khoản nợ được hoãn.

14. *Bán nợ* là việc chuyển nhượng khoản nợ, theo đó bên bán nợ chuyển giao quyền chủ nợ của khoản nợ cho bên mua nợ và nhận thanh toán từ bên mua nợ.

15. *Xóa nợ* là việc Quỹ không thực hiện thu nợ gốc và một phần hoặc toàn bộ lãi của đối tượng vay khi áp dụng mọi biện pháp để tận thu và đã xử lý nợ theo quy định.

16. *Quan trắc môi trường* là việc theo dõi liên tục, định kỳ, đột xuất, có hệ thống về thành phần môi trường, các nhân tố tác động đến môi trường, chất thải nhằm cung cấp thông tin đánh giá hiện trạng môi trường, diễn biến chất lượng môi trường và tác động xấu đến môi trường.

Điều 2. Tên gọi, trụ sở của Quỹ

1. Tên gọi: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

2. Tên giao dịch quốc tế: Binh Duong Environment Protection Fund (viết tắt là BDEPF).

3. Địa chỉ trụ sở: Số 26, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương và có thể thay đổi theo yêu cầu thực tế.

4. Điện thoại, fax, email:

a) Điện thoại: 0274.3834769-71.

b) Địa chỉ email: quybvmt.tnmt@binhduong.gov.vn.

Điều 3. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân và đại diện theo pháp luật

1. Quỹ là tổ chức tài chính nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập theo Quyết định thành lập số 2719/QĐ-UBND ngày 07/07/2009 của UBND tỉnh. Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Dương và chịu sự quản lý về mặt tài chính của Sở Tài chính.

2. Quỹ có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có bảng cân đối kế toán riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các Tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

3. Người đại diện theo quy định pháp luật của Quỹ là Giám đốc Quỹ.

Điều 4. Mục đích, nguyên tắc hoạt động

1. Quỹ được thành lập nhằm mục đích tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, các nguồn tài trợ, đóng góp ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trên phạm vi địa bàn tỉnh; thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Tỉnh và quy định pháp luật hiện hành.

2. Quỹ hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, không vì mục đích lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn.

3. Quỹ hoạt động công khai, minh bạch và bình đẳng theo quy định của pháp luật.

4. Quỹ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi vốn điều lệ của Quỹ.

Điều 5. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ

1. Vốn chủ sở hữu bao gồm:

a) Vốn điều lệ của Quỹ là 300 tỷ đồng. Vốn điều lệ được hình thành từ các nguồn sau: Vốn điều lệ đã được ngân sách nhà nước cấp và quỹ đầu tư phát triển trước ngày Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành là ngày 10 tháng 01 năm 2022; bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển; ngân sách nhà nước cấp từ nguồn đầu tư công theo quy định của pháp luật trên cơ sở tham mưu, đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường sau khi đã thống nhất với Sở Tài chính phù hợp tình hình địa phương. Việc thay đổi vốn điều lệ của Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Quỹ đầu tư phát triển;

c) Vốn khác thuộc chủ sở hữu của Quỹ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn khác gồm:

a) Các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Vốn hoạt động của Quỹ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày 10 tháng 01 năm 2022;

c) Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức bộ máy

1. Cơ cấu tổ chức quản lý và điều hành của Quỹ bao gồm:

a) Hội đồng quản lý bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên;

b) Ban kiểm soát: Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên;

c) Cơ quan điều hành nghiệp vụ bao gồm: Ban giám đốc (Giám đốc và các Phó Giám đốc), Kế toán trưởng và các Phòng, Ban nghiệp vụ.

2. Việc thay đổi lại cơ cấu tổ chức quản lý và điều hành của Quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường và Hội đồng quản lý quyết định theo thẩm quyền quy định tại điều 37 của Điều lệ này.

Điều 7. Tổ chức Đảng, đoàn thể

Hoạt động theo cơ cấu, tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên do Sở Nông nghiệp và Môi trường quy định.

Chương II

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA QUỸ

Mục 1. CHỨC NĂNG CỦA QUỸ

Điều 8. Hoạt động tiếp nhận và huy động vốn

1. Tiếp nhận từ các nguồn vốn bổ sung hàng năm theo quy định tại Điều 5 Điều lệ này.

2. Huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Vốn nhận ủy thác của các tổ chức trong và ngoài nước để cho vay hoặc cấp vốn theo hợp đồng ủy thác;

b) Huy động vốn trung dài hạn từ các tổ chức, cá nhân để hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường theo dự án, kế hoạch có vốn đầu tư lớn do Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định. Lãi suất huy động áp dụng theo lãi suất huy động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương trong từng thời kỳ.

3. Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Hoạt động tiếp nhận và quản lý tiền ký quỹ

Tiếp nhận, quản lý tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải, ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và các loại hình ký quỹ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Hoạt động cho vay với lãi suất ưu đãi

1. Đối tượng cho vay

Quỹ cho vay với lãi suất ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân có các dự án hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 điều 141 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; khoản 1, khoản 2 điều 131, điều 133 và Phụ lục XXX của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Điều kiện cho vay

Quỹ xem xét và quyết định cho vay khi các tổ chức, cá nhân vay vốn có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Thuộc đối tượng cho vay của Quỹ được quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật;
- c) Sử dụng vốn vay đúng mục đích vay;
- d) Dự án Bảo vệ môi trường do các tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh trên địa bàn đã được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép và đáp ứng các quy định pháp luật;
- đ) Dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư, xây dựng và môi trường theo quy định của pháp luật;
- e) Phải lập dự án/phương án theo mẫu của Quỹ và được Quỹ thẩm định;
- g) Có khả năng tài chính, khả năng trả nợ đảm bảo hoàn trả được vốn vay trong thời hạn cam kết vay vốn tại Quỹ;
- h) Phải bảo đảm nguồn vốn tự có tham gia đầu tư theo đúng tiến độ đã xác định trong hồ sơ đề nghị vay vốn;
- i) Phải mua bảo hiểm đối với tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật/quy định của Quỹ tại một công ty bảo hiểm được phép hoạt động tại Việt Nam, người thụ hưởng là Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;
- k) Có tài sản để bảo đảm tiền vay theo đúng quy định của pháp luật.

3. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay được xác định phù hợp với khả năng nguồn vốn của Quỹ, điều kiện cụ thể của từng dự án vay vốn và khả năng trả nợ của khách hàng, nhưng không quá bảy (07) năm.

4. Lãi suất cho vay

- a) Hội đồng quản lý Quỹ quyết định mức lãi suất cho vay trên cơ sở đề nghị của Quỹ nhưng không vượt quá 50% lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố trong từng thời kỳ.
- b) Đối với một dự án, lãi suất vay vốn được xác định tại thời điểm ký hợp đồng vay vốn và cố định trong suốt thời hạn vay.
- c) Lãi suất áp dụng đối với nợ gốc và nợ lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

5. Giới hạn cho vay

- a) Giới hạn cho vay đối với một khách hàng không được vượt 25% vốn chủ sở hữu của Quỹ tại thời điểm thực hiện.
- b) Giới hạn cho vay đối với một khách hàng và Người có liên quan không được vượt 50% vốn chủ sở hữu của Quỹ tại thời điểm thực hiện.

c) Giới hạn mức vốn cho vay đối với một dự án tối đa không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư dự án.

Riêng đối với các hoạt động Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn (rác thải) nếu Chủ đầu tư áp dụng công nghệ xử lý chất thải có tỷ lệ chất thải phải chôn lấp sau xử lý dưới 30% tính trên tổng lượng chất thải rắn thu gom thì được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 80% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư từ nguồn chênh lệch thu chi hàng năm.

6. Thẩm quyền quyết định cho vay

a) Mức vốn cho vay đối với một dự án từ 5% vốn chủ sở hữu của Quỹ trở xuống tại thời điểm cho vay do Giám đốc Quỹ quyết định.

b) Mức vốn cho vay đối với một dự án trên 5% vốn chủ sở hữu của Quỹ tại thời điểm cho vay do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

7. Bảo đảm tiền vay

Căn cứ vào đặc điểm của từng dự án vay vốn, Quỹ lựa chọn các biện pháp bảo đảm tiền vay như sau:

- a) Cầm cố, thế chấp tài sản của tổ chức, cá nhân xin vay vốn;
- b) Cầm cố, thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay;
- c) Bảo lãnh của ngân hàng, các tổ chức tín dụng khác hoặc bằng tài sản của bên thứ ba;
- d) Các biện pháp bảo đảm tiền vay khác phù hợp với quy định của pháp luật;

8. Việc phân loại nợ đối với hoạt động cho vay thực hiện theo quy định hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

9. Trích lập quỹ dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay

a) Quỹ được trích lập quỹ dự phòng rủi ro để xử lý bù đắp các rủi ro trong các hoạt động cho vay.

b) Tỷ lệ trích lập dự phòng tuân thủ theo quy định hiện hành của nhà nước về hoạt động cho vay.

c) Việc trích lập dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Quỹ.

10. Xử lý rủi ro

a) Khoản dự phòng rủi ro được sử dụng để bù đắp cho các khoản cho vay không có khả năng thu hồi do đối tượng vay vốn của Quỹ gặp phải những rủi ro khách quan, bất khả kháng nên không hoàn trả được một phần hoặc toàn bộ vốn vay.

b) Cấp nào quyết định cho vay thì quyết định gia hạn nợ. Thời gian gia hạn nợ tối đa bằng 1/3 thời hạn trả nợ ghi trong hợp đồng tín dụng. Việc khoan nợ, bán nợ, xóa nợ do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và Giám đốc Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ.

Điều 11. Hoạt động tài trợ và đồng tài trợ

1. Đối tượng được tài trợ và đồng tài trợ là các tổ chức, cá nhân có các dự án hoạt động bảo vệ môi trường như sau:

a) Giáo dục môi trường, tuyên truyền và thực hiện các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường;

b) Thiết kế và triển khai các chương trình, dự án nhằm vận động sự tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho bảo vệ môi trường;

c) Các nghiên cứu ứng dụng giải pháp phòng tránh, hạn chế, xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường; xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường tự nhiên; ứng phó, khắc phục hậu quả do sự cố môi trường, thiên tai gây ra;

d) Tổ chức các giải thưởng môi trường, các hình thức khen thưởng nhằm tôn vinh các tổ chức, cá nhân điển hình tiên tiến về bảo vệ môi trường.

đ) Hoạt động bảo vệ môi trường khác do Hội đồng quản lý Quỹ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Điều kiện tài trợ và đồng tài trợ

a) Các chương trình, dự án về bảo vệ môi trường có tính khả thi; có hiệu quả xã hội về bảo vệ môi trường và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Hồ sơ xin tài trợ hoặc đồng tài trợ phải được Quỹ chấp thuận.

3. Mức tài trợ, đồng tài trợ và thẩm quyền

a) Mức tài trợ do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định đối với từng dự án cụ thể theo đề xuất của Quỹ nhưng không vượt quá nguồn vốn dành cho công tác tài trợ được bố trí trong năm.

b) Thẩm quyền quyết định mức tài trợ do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

4. Quỹ được hợp tác với tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để đồng tài trợ tài chính cho các nhiệm vụ và hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều lệ này và phù hợp với cam kết của phía đồng tài trợ.

Điều 12. Hoạt động hỗ trợ lãi suất vay

1. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất

Là các tổ chức, cá nhân đã vay vốn từ các tổ chức tín dụng khác để thực hiện các hoạt động về bảo vệ môi trường nhưng đặc biệt khó khăn về vốn và được Hội đồng quản lý Quỹ duyệt chấp thuận hỗ trợ lãi suất.

2. Điều kiện được hỗ trợ lãi suất

a) Chủ đầu tư đã ký hợp đồng vay vốn với tổ chức tín dụng nhưng chưa đến thời hạn thanh lý hợp đồng;

b) Dự án được cơ quan quản lý nhà nước về môi trường xác nhận là dự án thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ môi trường hoặc giải quyết các vấn đề về bảo vệ môi trường;

c) Chủ đầu tư Dự án bảo vệ môi trường chỉ được nhận hỗ trợ lãi suất đối với số vốn vay đầu tư tại các tổ chức tín dụng trong phạm vi tổng mức đầu tư của dự án. Chủ đầu tư không được hỗ trợ lãi suất đối với các khoản nợ quá hạn;

d) Chỉ hỗ trợ lãi suất khi dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng; nợ gốc và lãi vay đã được chủ đầu tư hoàn trả đúng hạn cho các tổ chức tín dụng.

3. Mức lãi suất hỗ trợ do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định ngay tại thời điểm ký kết hợp đồng hỗ trợ lãi suất nhưng không vượt quá 50% lãi suất vay vốn theo hợp đồng tín dụng chủ đầu tư đã ký với các tổ chức tín dụng, đồng thời không vượt quá mức lãi suất áp dụng cho vay của Quỹ tại thời điểm ký kết hợp đồng hỗ trợ lãi suất.

4. Việc cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vay vốn được tiến hành mỗi năm một lần trên cơ sở số nợ gốc và lãi vay đầu tư dự án mà chủ đầu tư đã trả cho tổ chức tín dụng trong năm đó (không bao gồm các khoản nợ quá hạn).

Điều 13. Nguồn vốn để tài trợ, hỗ trợ lãi suất

Nguồn vốn để tài trợ, hỗ trợ lãi suất được trích từ lợi nhuận hoạt động của Quỹ. Hàng năm, nếu có nhu cầu hỗ trợ, tài trợ thì Giám đốc Quỹ trình Hội đồng quản lý Quỹ quyết định mức trích lập cụ thể nhưng đảm bảo không quá 20% lợi nhuận sau thuế và sau khi trả tiền phạt do vi phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương và bù đắp khoản chênh lệch thu chi âm lũy kế đến năm trước (nếu có). Việc phân chia tỷ lệ trích giữa quỹ tài trợ và quỹ hỗ trợ lãi suất do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

Điều 14. Hoạt động nhận ủy thác và ủy thác

1. Nhận ủy thác

a) Quỹ được nhận ủy thác cho vay, thu hồi nợ và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo hợp đồng nhận ủy thác.

b) Quỹ được nhận ủy thác thu tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hợp đồng nhận ủy thác.

c) Quỹ được hưởng mức phí dịch vụ nhận ủy thác. Mức phí dịch vụ nhận ủy thác do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng nhận ủy thác.

2. Ủy thác

a) Quỹ được quyền ủy thác cho các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính thực hiện cho vay và thu hồi nợ theo hợp đồng ủy thác.

b) Các tổ chức nhận ủy thác được hưởng mức phí dịch vụ nhận ủy thác. Mức phí dịch vụ nhận ủy thác do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng ủy thác.

Điều 15. Thực hiện các hoạt động khác do Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Nông nghiệp và Môi trường giao để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường nhưng không trái quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật hiện hành.

Mục 2. NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA QUỸ

Điều 16. Nhiệm vụ của Quỹ

1. Tiếp nhận các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, tài trợ, viện trợ, huy động từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật để hỗ trợ tài chính cho tổ chức, cá nhân có các dự án về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Quỹ.

2. Tiếp nhận và quản lý nguồn vốn ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ môi trường theo hợp đồng ủy thác.

3. Tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường từ hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện đúng hạn, đầy đủ các nghĩa vụ trả nợ, thanh toán của Quỹ đối với tổ chức, cá nhân đã ký quỹ, cho Quỹ vay vốn theo đúng quy định của pháp luật.

5. Nhận chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường do tổ chức, cá nhân nộp về Quỹ để tổ chức chi trả theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Quản lý vốn và tài sản của Quỹ theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Quyền hạn của Quỹ

1. Được pháp luật bảo hộ với tư cách là một pháp nhân trước mọi hành vi trái pháp luật gây tổn hại đến tài sản, quyền lợi và uy tín của Quỹ.

2. Tổ chức cơ quan điều hành hoạt động phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ và các quy định của Điều lệ này.

3. Kiểm tra định kỳ và đột xuất các tổ chức, cá nhân sử dụng vốn hỗ trợ tài chính của Quỹ để triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Quỹ được lấy ý kiến của các cơ quan chuyên môn về tài chính, môi trường và cơ quan chuyên môn khác có liên quan khi thấy cần thiết. Trong trường hợp dự án phức tạp, Quỹ được thuê các tổ chức, chuyên gia tư vấn để xem xét, thẩm định một phần hoặc toàn bộ các dự án mà Quỹ hỗ trợ tài chính; định giá tài sản bảo đảm tiền vay.

5. Được lựa chọn các dự án có hiệu quả, an toàn thuộc đối tượng quy định tại Điều lệ này để hỗ trợ tài chính.

6. Được yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu liên quan đến việc xin hỗ trợ tài chính; trực tiếp thẩm định phương án tài chính, hiệu quả đầu tư của các dự án; định giá tài sản bảo đảm tiền vay; phân tích, đánh giá và giám sát quá trình triển khai thực hiện dự án.

7. Có quyền từ chối hỗ trợ tài chính nếu xét thấy trái pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

8. Được đình chỉ hoặc báo cáo cấp thẩm quyền quyết định đình chỉ việc hỗ trợ tài chính; thu hồi các khoản cho vay trước thời hạn nếu có đầy đủ chứng cứ chứng minh đối tượng sử dụng vốn không đúng mục đích, vi phạm hợp đồng hoặc vi phạm pháp luật.

9. Khi đến hạn trả nợ, nếu chủ đầu tư không trả được nợ thì Quỹ được quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

10. Sử dụng vốn nhàn rỗi của Quỹ để gửi tại các Ngân hàng thương mại nhằm mục đích bảo toàn và phát triển vốn cho Quỹ nhưng phải bảo đảm an toàn.

11. Từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin và các nguồn lực khác của Quỹ nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này.

12. Tiếp cận với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để vận động, thu hút và tiếp nhận tài trợ, nhận ủy thác hoặc thực hiện huy động vốn cho các hoạt động bảo vệ môi trường theo kế hoạch hoạt động được giao của Quỹ trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi theo đúng pháp luật Việt Nam.

13. Quản lý cán bộ và người lao động, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật... đối với cán bộ và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Quỹ theo quy định của pháp luật.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH CỦA QUỸ

Mục 1. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ

Điều 18. Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ là đại diện của Ủy ban nhân dân tỉnh, được ủy quyền tổ chức thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu; quyết định và tổ chức thực hiện các vấn đề liên quan đến việc xác định và thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quỹ theo quy định tại Điều lệ này.

2. Hội đồng quản lý Quỹ có tối đa ba (03) người do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập bao gồm Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng. Các thành viên của Hội đồng quản lý hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

3. Cơ cấu Hội đồng quản lý Quỹ gồm có Chủ tịch Hội đồng quản lý là Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Phó chủ tịch Hội đồng quản lý là đại diện có thẩm quyền của Sở Tài chính, và thành viên Hội đồng quản lý là lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường phụ trách Quỹ Bảo vệ môi trường.

4. Nhiệm kỳ của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ là năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản lý Quỹ có thể được bổ nhiệm lại. Trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Hội đồng quản lý Quỹ mới chưa được bổ nhiệm thì Hội đồng quản lý Quỹ của nhiệm kỳ hiện tại vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Hội đồng quản lý mới được bổ nhiệm và nhận nhiệm vụ.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hoạch định chiến lược phát triển của Quỹ, quyết định phương hướng và kế hoạch hoạt động, kế hoạch huy động, phát triển vốn của Quỹ.

2. Ban hành các quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ: quy chế quản lý tài chính, quy chế hỗ trợ tài chính, quy chế quản lý lao động và tiền lương, quy định chức năng nhiệm vụ các phòng ban thuộc Quỹ và các quy định cần thiết khác của Quỹ.

3. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý của Quỹ.

4. Ban hành Quyết định thông báo mức lãi suất cho vay ưu đãi trong từng thời kỳ; quy định cụ thể về tiêu chí ưu tiên xét chọn, đánh giá dự án xin tài trợ, vay vốn, hỗ trợ lãi suất vay từ nguồn vốn của Quỹ.

5. Xem xét, phê duyệt các đề xuất hỗ trợ tài chính theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ Quỹ; quyết định việc gia hạn nợ theo đúng thẩm quyền; xử lý các khoản lỗ trong quá trình hoạt động theo đề xuất của Giám đốc Quỹ.

6. Phê duyệt kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát Quỹ.

7. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm do Giám đốc Quỹ trình.

8. Giám sát, kiểm tra hoạt động của Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ trong việc thực hiện quy định của Nhà nước, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và các quyết định của Hội đồng.

9. Thực hiện các báo cáo định kỳ, đột xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch tài chính và kết quả hoạt động của Quỹ.

10. Xem xét, giải quyết các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến hoạt động của Quỹ theo thẩm quyền.

11. Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm khác theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 20. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản lý Quỹ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản lý Quỹ. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật thành viên Hội đồng quản lý Quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên Hội đồng quản lý:

a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;

b) Có trình độ đại học trở lên, có năng lực quản lý và kinh nghiệm về một trong các lĩnh vực: tài chính, ngân hàng, đầu tư, quản trị, môi trường;

c) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết và có ý thức chấp hành pháp luật;

d) Không thuộc đối tượng bị cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý điều hành doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp hiện hành;

đ) Không có người liên quan giữ chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Thành viên Ban Kiểm soát, Thủ quỹ tại Quỹ;

e) Không phải là người liên quan của người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản lý;

g) Tiêu chuẩn, điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh và được quy định cụ thể tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

3. Thành viên Hội đồng quản lý Quỹ bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong những trường hợp sau:

a) Không còn đáp ứng được đầy đủ tiêu chuẩn, điều kiện thành viên Hội đồng quản lý Quỹ;

b) Vi phạm pháp luật đến mức bị truy tố, bị tòa án kết án bằng bản án;

c) Vi phạm nghiêm trọng các quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ, các quy chế của Quỹ, quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật liên quan đến mức bị kỷ luật;

d) Xin từ chức và được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật;

đ) Có quyết định điều chuyển hoặc bố trí công việc khác;

e) Nghỉ hưu;

g) Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 21. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng quản lý Quỹ

1. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý quy định tại Điều 19 của Điều lệ này. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh, trước pháp luật về kết quả hoạt động của Quỹ theo thẩm quyền;

b) Triệu tập, chủ trì các phiên họp của Hội đồng, chỉ đạo nội dung, duyệt chương trình làm việc, các báo cáo và có quyết định cuối cùng đối với các vấn đề được đưa ra thảo luận ở các cuộc họp Hội đồng;

c) Thay mặt Hội đồng quản lý Quỹ ký ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng, các văn bản có liên quan đến hoạt động của Quỹ thuộc thẩm quyền của Hội đồng. Tổ chức theo dõi, giám sát việc thực hiện các kết luận, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ;

d) Có quyền hủy bỏ các quyết định của Giám đốc Quỹ trái với Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng và các quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng ủy quyền bằng văn bản cho thành viên Hội đồng thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng về nhiệm vụ được ủy quyền.

2. Thành viên của Hội đồng quản lý có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tham dự đầy đủ các phiên họp và các hoạt động của Hội đồng, tham gia thảo luận, kiến nghị và biểu quyết những vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của Hội đồng;

b) Được cung cấp những thông tin cần thiết về các vấn đề có liên quan tới các phiên họp và các hoạt động của Hội đồng;

c) Bảo mật tài liệu và số liệu của Quỹ theo quy định về bảo mật của nhà nước.

3. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản lý có nghĩa vụ:

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Quỹ và Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Trung thành với lợi ích của Quỹ; không sử dụng thông tin hoạt động của Quỹ hoặc lợi dụng chức vụ và tài sản của Quỹ để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của người khác.

Điều 22. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể. Hội đồng quyết định các vấn đề theo nguyên tắc đa số. Các quyết định của Hội đồng có hiệu lực khi có ít nhất 50% trở lên tổng số thành viên trong Hội đồng có ý kiến tán thành thông qua các hình thức biểu quyết, lấy ý kiến bằng văn bản. Trường hợp số phiếu biểu quyết ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của chủ tịch Hội đồng quản lý hoặc Chủ trì cuộc họp. Thành viên của Hội đồng có quyền bảo lưu ý kiến của mình và báo cáo lên Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hội đồng quản lý Quỹ họp thường kỳ sáu (06) tháng một lần để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của Hội đồng quản lý. Khi cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ có thể triệu tập họp bất thường để giải quyết các vấn đề cấp bách của Quỹ, hoặc theo đề nghị của Giám đốc Quỹ, Trưởng Ban Kiểm soát sau khi được Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ chấp thuận.

3. Cuộc họp do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ chủ trì khi được Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ ủy quyền. Các cuộc họp của Hội đồng chỉ có hiệu lực khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên của Hội đồng có mặt. Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản.

4. Thông báo lịch họp và tài liệu họp phải được Quỹ chuẩn bị và gửi đến các thành viên Hội đồng tối thiểu ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Trong trường hợp cấp bách không tổ chức họp, việc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ phải thực hiện bằng văn bản.

5. Nội dung các vấn đề thảo luận, các ý kiến phát biểu, kết luận và kết quả biểu quyết của các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ phải được ghi chép đầy đủ trong biên bản cuộc họp và được các thành viên tham dự cuộc họp cùng ký xác nhận. Thư ký cuộc họp do Hội đồng quản lý chỉ định là một trong các thành viên thuộc ban điều hành Quỹ. Thư ký có trách nhiệm chuẩn bị nội dung, tài liệu, tổ chức các hội nghị của Hội đồng quản lý Quỹ và ghi biên bản các cuộc họp Hội đồng.

6. Căn cứ các kết luận của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ trong biên bản họp của Hội đồng quản lý Quỹ. Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức thực hiện.

7. Các thành viên Hội đồng có trách nhiệm bảo vệ bí mật về thông tin theo quy chế bảo mật, kể cả khi đã thôi đảm nhiệm chức vụ.

8. Thành viên Hội đồng quản lý Quỹ được hưởng phụ cấp và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ.

Mục 2. BAN KIỂM SOÁT QUỸ

Điều 23. Ban Kiểm soát Quỹ

1. Ban Kiểm soát có chức năng giúp Hội đồng quản lý thực hiện vai trò kiểm tra, giám sát việc Quỹ chấp hành các chính sách chế độ theo quy định của pháp luật; các quy chế hoạt động và nghiệp vụ của Quỹ; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ; Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ.

2. Ban Kiểm soát Quỹ có không quá ba (03) thành viên do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bổ nhiệm, miễn nhiệm, gồm một Trưởng ban và một (01) hoặc hai (02) thành viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Tùy theo quy mô, tính chất và điều kiện thực tế hoạt động của Quỹ, Hội đồng quản lý Quỹ sẽ quyết định số lượng thành viên. Thành viên Ban Kiểm soát Quỹ phải là những người am hiểu về các lĩnh vực quản lý môi trường, tài chính, kế toán, ngân hàng và pháp luật.

3. Thành phần Ban Kiểm soát gồm đại diện Sở Tài chính làm Trưởng ban, các thành viên là đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường.

4. Nhiệm kỳ của các thành viên Ban kiểm soát là năm (05) năm; thành viên ban kiểm soát có thể được bổ nhiệm lại. Trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban Kiểm soát mới chưa được bổ nhiệm thì Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ hiện tại vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Ban Kiểm soát mới được bổ nhiệm và nhận nhiệm vụ.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát Quỹ

1. Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát

a) Kiểm tra, giám sát hoạt động cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ trong việc chấp hành các chính sách, chế độ hiện hành của Nhà nước; chấp hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, các Quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ; các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ nhằm bảo đảm hiệu quả hoạt động và an toàn tài sản của Quỹ;

b) Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán độc lập của Quỹ; thẩm tra việc trích lập các quỹ, tình hình sử dụng tiền lương trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua;

c) Đề xuất, kiến nghị với Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ những vấn đề cần bổ sung, sửa đổi về tổ chức, hoạt động của Quỹ cho phù hợp với các quy định Nhà nước hiện hành;

d) Tham mưu Hội đồng quản lý Quỹ giải quyết các khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động của Quỹ thuộc chức năng, nhiệm vụ giám sát của Ban Kiểm soát;

đ) Lập kế hoạch, triển khai thực hiện công tác kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất và báo cáo trước Hội đồng quản lý Quỹ. Trưởng ban Ban Kiểm soát có quyền đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ triệu tập phiên họp bất thường để báo cáo những vấn đề khẩn cấp có phương hại đến hoạt động của Quỹ;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc nghiệp vụ giám sát, kiểm tra do Hội đồng quản lý Quỹ giao.

2. Quyền hạn của Ban Kiểm soát

a) Được yêu cầu Quỹ cung cấp thông tin, tiếp cận tài liệu, hồ sơ có liên quan đến hoạt động của Quỹ để phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra của Ban Kiểm soát; trực tiếp làm việc với các phòng nghiệp vụ của Quỹ khi thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát;

b) Tham gia công tác xử lý rủi ro của Quỹ với tư cách giám sát theo yêu cầu của Hội đồng quản lý Quỹ;

c) Tham dự các cuộc họp giao ban, họp sơ kết, tổng kết của Quỹ, khi tham gia họp, Ban Kiểm soát có quyền phát biểu ý kiến và có những kiến nghị nhưng không được tham gia biểu quyết;

d) Thành viên Ban Kiểm soát được hưởng phụ cấp và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành. Chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ.

3. Ban Kiểm soát có các nghĩa vụ sau

a) Hoạt động của Ban Kiểm soát phải đảm bảo tính trung thực, cẩn trọng, khách quan, thực hiện đúng pháp luật Nhà nước, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của Quỹ;

b) Trong quá trình giám sát, kiểm tra, các thành viên của Ban Kiểm soát không gây gián đoạn hoạt động bình thường của Quỹ, không can thiệp vào những công việc ngoài phạm vi nội dung kiểm tra, giám sát được giao;

c) Trong quá trình kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ, nếu phát hiện sai phạm làm thiệt hại đến vốn và tài sản Nhà nước thì Ban Kiểm soát lập tức có biện pháp ngăn chặn kịp thời. Trường hợp đã thực hiện các biện pháp ngăn chặn nhưng không hiệu quả thì Trưởng Ban Kiểm soát có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ để có biện pháp xử lý;

d) Thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý Quỹ nếu cố ý bỏ qua hoặc bao che những hành vi vi phạm pháp luật, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ, Điều lệ và Quy chế hoạt động của Quỹ;

đ) Ban Kiểm soát không được tiết lộ kết quả kiểm tra, giám sát hoặc không được cung cấp hồ sơ tài liệu của Quỹ cho các cơ quan bên ngoài khi chưa được Hội đồng quản lý Quỹ đồng ý; không lợi dụng thông tin, chức vụ, tài sản của Quỹ để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức hoặc cá nhân khác;

e) Ban Kiểm soát làm việc theo chế độ tập thể, cá nhân phụ trách. Thành viên Ban Kiểm soát được chủ động kiểm tra theo nhiệm vụ đã được Trưởng ban phân công và chịu trách nhiệm về nhiệm vụ được giao trước Trưởng Ban Kiểm soát và Hội đồng quản lý Quỹ;

g) Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban Kiểm soát chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Hội đồng quản lý Quỹ;

h) Trường hợp đối tượng kiểm tra chưa nhất trí với nội dung kết luận của Ban Kiểm soát thì phải ghi nhận ý kiến của đối tượng được kiểm tra trong biên bản và Trưởng Ban Kiểm soát phải báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định;

i) Các nội dung kiến nghị của Ban Kiểm soát trước khi trình Hội đồng quản lý Quỹ hoặc thông báo cho Giám đốc Quỹ phải được bàn bạc thống nhất trong nội bộ Ban Kiểm soát. Trong trường hợp chưa thống nhất, từng thành viên Ban Kiểm soát có quyền bảo lưu ý kiến của mình và Trưởng Ban Kiểm soát có trách nhiệm báo cáo những ý kiến bảo lưu của các thành viên Ban Kiểm soát cho Hội đồng quản lý Quỹ;

k) Thực hiện các nghĩa vụ khác do Hội đồng quản lý Quỹ quy định.

Điều 25. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bổ nhiệm trên cơ sở đề xuất của cơ quan chủ quản, việc bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ ký quyết định sau khi có ý kiến của các thành viên Hội đồng quản lý.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên Ban Kiểm soát:

a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có đủ năng lực hành vi dân sự;

b) Không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp hiện hành;

c) Không đồng thời giữ chức vụ quản lý, điều hành, nhân viên của Quỹ; không là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Thủ quỹ hoặc là người có liên quan của người có thẩm quyền bổ nhiệm các chức danh này;

d) Có trình độ đại học trở lên và có kinh nghiệm về một trong các lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng, môi trường;

đ) Đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Tiêu chuẩn, điều kiện của Trưởng Ban Kiểm soát:

a) Đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Ban Kiểm soát quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Có trình độ đại học trở lên trong các ngành tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng; đồng thời phải có tối thiểu ba (03) năm kinh nghiệm về quản lý hoặc điều hành một trong các lĩnh vực này;

c) Đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh và phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong những trường hợp sau:

a) Không còn đáp ứng được đầy đủ tiêu chuẩn, điều kiện thành viên Ban kiểm soát hoặc tiêu chuẩn, điều kiện của Trưởng Ban kiểm soát trong trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban kiểm soát;

b) Vi phạm pháp luật đến mức bị truy tố, bị tòa án kết án bằng bản án;

c) Lợi dụng quyền hạn để gây cản trở cho hoạt động của Quỹ, không thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được giao, vi phạm nghiêm trọng các quy chế của Quỹ, quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật liên quan đến mức bị kỷ luật;

d) Xin từ chức và được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật;

đ) Khi có quyết định điều chuyển hoặc bố trí công việc khác;

e) Nghỉ hưu;

g) Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo yêu cầu quản lý của cấp có thẩm quyền.

Mục 3. GIÁM ĐỐC QUỸ

Điều 26. Giám đốc Quỹ

1. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Quỹ, trực tiếp điều hành hoạt động hàng ngày của Quỹ theo chiến lược, mục tiêu, kế hoạch của Quỹ, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, các Quy chế hoạt động của Quỹ và các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng quản lý Quỹ và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ này.

2. Nhiệm kỳ của Giám đốc Quỹ là năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại. Trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Giám đốc Quỹ mới chưa được bổ nhiệm thì Giám đốc Quỹ của nhiệm kỳ hiện tại vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Giám đốc mới được bổ nhiệm và nhận nhiệm vụ.

3. Giám đốc Quỹ do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng quản lý. Quy trình, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Giám đốc Quỹ bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trước thời hạn trong các trường hợp sau:

a) Không còn đáp ứng được đầy đủ tiêu chuẩn, điều kiện của Giám đốc Quỹ theo quy định tại Điều 28 Điều lệ này;

b) Không hoàn thành các nhiệm vụ do Hội đồng quản lý Quỹ giao mà không giải trình được nguyên nhân chính đáng;

c) Vi phạm nghiêm trọng hoặc có hệ thống các Nghị quyết, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng quản lý Quỹ, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ đến mức bị kỷ luật;

d) Không trung thực trong thực thi các nhiệm vụ, quyền hạn được giao hoặc sử dụng vốn, tài sản của Quỹ, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tư lợi hoặc làm lợi cho người khác bất hợp pháp;

đ) Báo cáo không trung thực tình hình hoạt động và tài chính của Quỹ;

e) Vi phạm pháp luật đến mức bị truy tố, bị tòa án kết án bằng bản án;

g) Xin từ chức và được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản theo đúng trình tự quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ;

h) Khi có quyết định điều chuyển hoặc bố trí công việc khác;

i) Nghỉ hưu;

k) Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo yêu cầu quản lý của Hội đồng quản lý Quỹ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 27. Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc Quỹ

1. Tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động của Quỹ theo quy định của điều lệ Quỹ, triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định và các phê duyệt hỗ trợ tài chính của Hội đồng quản lý Quỹ theo đúng pháp luật. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền điều hành của Giám đốc Quỹ, ký các văn bản thuộc phạm vi điều hành;

2. Đại diện cho Quỹ trong các quan hệ với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động của Quỹ; đại diện pháp nhân của Quỹ trước pháp luật trong việc tổ tụng, tranh chấp những vấn đề thuộc phạm vi điều hành tác nghiệp của Quỹ;

3. Xây dựng, đề xuất và trình Hội đồng quản lý Quỹ đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản lý Quỹ quy định tại Điều 19 của Điều lệ này;

4. Xây dựng và ban hành các quy trình hướng dẫn nghiệp vụ, quy chế chi tiêu nội bộ, các quy định cần thiết khác trong hoạt động quản lý điều hành trên cơ sở của Điều lệ tổ chức hoạt động của Quỹ, các Quy chế hoạt động do Hội đồng quản lý Quỹ ban hành và các quy định pháp luật hiện hành;

5. Quản lý và sử dụng tài sản, vốn và các nguồn lực khác của Quỹ theo đúng quy định của Điều lệ này và các quy định của pháp luật;

6. Đề nghị Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các chức danh Phó Giám đốc sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng quản lý Quỹ;

7. Quyết định việc tuyển dụng, bố trí, quản lý cán bộ và người lao động của Quỹ, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật, sa thải... Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, miễn nhiệm, cho từ chức cấp Trưởng phòng, Phó trưởng phòng các phòng nghiệp vụ, Kế toán trưởng sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

8. Được tham gia hoặc ủy quyền cho Phó Giám đốc, Trưởng, Phó phòng thuộc Quỹ tham gia các phiên họp của Hội đồng quản lý Quỹ, được tham gia ý kiến về các nội dung mà Hội đồng quản lý Quỹ thảo luận, nhưng không được biểu quyết;

9. Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khác của Quỹ do Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giao.

10. Đối với các dự án vay vốn trên 5% vốn chủ sở hữu của Quỹ thuộc thẩm quyền quyết định cho vay của Hội đồng quản lý Quỹ, Quỹ xem xét, thẩm định và trình Hội đồng quản lý xem xét, phê duyệt. Sau khi Hội đồng quản lý phê duyệt cho vay, Giám đốc Quỹ phát hành thông báo đến khách hàng và chịu trách nhiệm triển khai các thủ tục cho vay đến khâu giải ngân, thu hồi nợ.

Điều 28. Tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc Quỹ

1. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp hiện hành.

2. Có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, môi trường; đồng thời, phải có tối thiểu ba (03) năm kinh nghiệm về quản lý hoặc điều hành một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, môi trường.

3. Không phải người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ, Phó Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, thủ quỹ và không phải người có liên quan của người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm Giám đốc Quỹ.

4. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết; hiểu biết và có ý thức chấp hành pháp luật.

5. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phù hợp với quy định của pháp luật.

Mục 4. PHÓ GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BỘ MÁY NGHIỆP VỤ

Điều 29. Phó Giám đốc và Kế toán trưởng

1. Phó Giám đốc do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ sau khi có sự thống nhất của Hội đồng quản lý Quỹ. Quy trình, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Phó Giám đốc có nhiệm vụ tham mưu giúp Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Quỹ, thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn do Giám đốc phân công phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Quỹ, Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và trước pháp luật về phần việc được Giám đốc phân công.

3. Kế toán trưởng:

a) Kế toán trưởng do Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm sau khi có ý kiến của Giám đốc Sở Nông nghiệp và môi trường. Quy trình, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Kế toán trưởng tổ chức thực hiện công tác kế toán, tài chính của Quỹ, giúp Giám đốc Quỹ giám sát tài chính tại Quỹ theo pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Quỹ, Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công hoặc ủy quyền; thực hiện các chức năng và nhiệm vụ khác được quy định theo Luật Kế toán và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan;

b) Kế toán trưởng phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Luật Kế toán và pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 30. Bộ máy nghiệp vụ

1. Tùy theo sự phát triển của Quỹ trong từng giai đoạn, Giám đốc Quỹ đề xuất Hội đồng quản lý Quỹ quyết định số các phòng nghiệp vụ và số lượng cán bộ chuyên môn cụ thể của Quỹ để thực hiện các chức năng nhiệm vụ quy định tại Chương II Điều lệ này

2. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ các phòng ban do Hội đồng quản lý Quỹ quy định. Lãnh đạo các phòng ban do Giám đốc Quỹ bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật.

Lãnh đạo các phòng ban và cán bộ, viên chức làm nhiệm vụ chuyên môn chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG

Điều 31. Lao động và tuyển dụng lao động

Việc tuyển dụng, sử dụng, chấm dứt hợp đồng lao động được thực hiện theo Bộ Luật Lao động và hợp đồng lao động đã ký giữa Giám đốc Quỹ với người lao động.

1. Giám đốc Quỹ có quyền tuyển dụng hoặc chấm dứt hợp đồng lao động theo yêu cầu hoạt động của Quỹ trên cơ sở phù hợp với quy định của Bộ Luật Lao động.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế, Quỹ tuyển dụng những người có năng lực, trình độ và khả năng hoàn thành công việc theo yêu cầu của Quỹ. Tiêu chuẩn tuyển dụng cho từng loại công việc được Quỹ cụ thể hóa khi có nhu cầu tuyển dụng.

Điều 32. Tiền lương

1. Cơ chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Cán bộ, viên chức và người lao động của Quỹ thực hiện theo quy định hiện hành như đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Việc xây dựng thang lương, bảng lương và đơn giá tiền lương được thực hiện trên cơ sở vận dụng theo các quy định hiện hành của Bộ Luật Lao động về tiền lương.

Điều 33. Quyền lợi và trách nhiệm của người lao động

1. Người lao động tại Quỹ được hưởng các quyền lợi theo quy định tại Điều lệ này và theo quy định của pháp luật về lao động.

2. Người lao động được thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Bộ Luật Lao động.

3. Người lao động trong thời gian làm việc tại Quỹ được tham gia công tác, học tập, tham quan và khảo sát ở trong nước và nước ngoài khi cần thiết theo sự phân công của Giám đốc Quỹ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Người lao động phải chấp hành đầy đủ những thỏa thuận trong hợp đồng lao động đã ký với người sử dụng lao động và Điều lệ, nội quy, quy định của Quỹ và pháp luật hiện hành.

Chương V**CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN****Điều 34. Chế độ tài chính, kế toán kiểm toán**

1. Quỹ là tổ chức tài chính nhà nước hạch toán độc lập. Chi phí hoạt động quản lý và điều hành bộ máy được lấy từ các nguồn thu của Quỹ.

2. Hàng năm, Quỹ có trách nhiệm lập và xây dựng kế hoạch về vốn và sử dụng vốn, kế hoạch thu - chi tài chính (kèm theo thuyết minh chi tiết) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường cùng Sở Tài chính.

3. Chế độ tài chính, kế toán của Quỹ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Kết quả hoạt động tài chính của Quỹ là chênh lệch thu, chi tài chính thực hiện trong năm, được xác định giữa tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí phát sinh trong năm.

5. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 dương lịch của năm đó.

6. Quỹ thuê kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập, kết quả kiểm toán phải được báo cáo kịp thời với Giám đốc Quỹ, Ban Kiểm soát và Hội đồng quản lý Quỹ.

Điều 35. Báo cáo tài chính và phê duyệt báo cáo tài chính

1. Quỹ thực hiện chế độ báo cáo tài chính, chế độ thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Bộ Tài chính.
2. Kết thúc năm hoạt động, Quỹ phải lập Báo cáo tài chính có kiểm toán trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, báo cáo đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, thẩm định và phê duyệt, đồng gửi Sở Tài chính để theo dõi.

Chương VI**XỬ LÝ TRANH CHẤP, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ****Điều 36. Xử lý tranh chấp**

Mọi tranh chấp giữa Quỹ với pháp nhân và thể nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động của Quỹ được xử lý theo pháp luật hiện hành.

Điều 37. Tổ chức lại, giải thể Quỹ

1. Việc tổ chức lại hoặc giải thể Quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Sở Nội vụ.
2. Việc sắp xếp lại, sáp nhập các phòng ban nghiệp vụ trực thuộc bộ máy quản lý, điều hành của Quỹ do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định theo đề nghị của Giám đốc Quỹ.

Chương VII**CHẾ ĐỘ THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT THÔNG TIN****Điều 38. Chế độ thông tin**

Quỹ được trao đổi thông tin về hoạt động của Quỹ trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật về thông tin và bảo mật.

Điều 39. Bảo mật thông tin

1. Cán bộ, viên chức và người lao động Quỹ và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật các thông tin về hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật.
2. Quỹ có quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan đến khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Chương VIII**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 40. Hiệu lực của Điều lệ**

Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 41. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát và cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính và các cá nhân, tổ chức liên quan thực hiện theo đúng Điều lệ này và các quy định pháp luật.

2. Những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Quỹ chưa được quy định tại Điều lệ này hoặc trong trường hợp hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng để điều chỉnh hoạt động của Quỹ, Giám đốc Quỹ báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều lệ cho phù hợp với pháp luật hiện hành./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 883/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết nội dung được giao trong luật được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp lần thứ tám

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 587/TTr-STP ngày 12 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết nội dung được giao trong luật được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp lần thứ tám, gồm có 03 Quyết định (có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, các sở, ngành tỉnh được phân công chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết các nội dung được giao trong luật, đảm bảo chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu các cơ quan, đơn vị cần điều chỉnh, bổ sung Quyết định này thì phải có văn bản đề nghị nêu rõ cơ sở pháp lý Luật giao, thời gian thực hiện và gửi về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt Quyết định này và thực hiện góp ý, thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: Bùi Minh Thạnh

**DANH MỤC QUYẾT ĐỊNH QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
QUY ĐỊNH CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC LUẬT GIAO ĐƯỢC QUỐC HỘI
KHÓA XV THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP LẦN THỨ TÁM**

(Kèm theo Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Cơ quan soạn thảo	Tên trích yếu nội dung văn bản	Điều khoản của luật giao quy định chi tiết	Đối tượng, phạm vi điều chỉnh	Cơ quan phối hợp	Dự kiến thời gian tham mưu ban hành	Ghi chú
01	Sở Xây dựng	Quyết định quy định trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ đối với quy hoạch chung đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương	Khoản 3 Điều 48 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn	Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan	Quý II/2025	
02	Sở Xây dựng	Quyết định quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Điểm a khoản 6 Điều 55 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy	Công an tỉnh; Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan	Quý II/2025	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 898/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Ủy quyền phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025**Căn cứ Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;**Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;**Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương;**Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 120/TTr-SNNMT ngày 11 tháng 3 năm 2025.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước với một số trường hợp cụ thể như sau:

1. Khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 20 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm.

2. Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô quy mô khai thác nhỏ hơn 2 m³/giây và có dung tích toàn bộ nhỏ hơn 3 triệu m³; hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô khai thác nhỏ hơn 5 m³/giây.

3. Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi đề cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nhỏ hơn 5 m³/giây.

4. Hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này có dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m³.

5. Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy nhỏ hơn 2.000 kw.

6. Khai thác nước mặt cho các mục đích khác với quy mô khai thác nhỏ hơn 50.000 m³/ngày đêm.

Điều 2. Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp: khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô khai thác trên 10m³/ngày đêm đến nhỏ hơn 20 m³/ngày đêm.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm:

1. Tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến nội dung ủy quyền; không được ủy quyền lại cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã được ủy quyền tại quyết định này.

2. Thực hiện đúng các nội dung được ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về việc thực hiện các nội dung được ủy quyền.

3. Được sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với phạm vi ủy quyền tại Điều 1 và sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với phạm vi ủy quyền tại Điều 2 trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền.

4. Chuẩn bị, bảo đảm các nguồn lực để thực hiện tốt các nội dung được ủy quyền.

5. Chấp hành kế hoạch kiểm tra về nội dung được ủy quyền. Tổng hợp số liệu và báo cáo kết quả kiểm tra định kỳ hàng năm về Ủy ban nhân dân tỉnh đối với nội dung được ủy quyền.

Điều 4. Thời gian ủy quyền: Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có sự thay đổi, bổ sung quy định của pháp luật, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ động báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ủy quyền phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký: Bùi Minh Thạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 900/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư nằm ngoài các khu công nghiệp và các dự án đầu tư nằm trong khu công nghiệp được miễn trừ đầu nổi nước thải thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;**Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;**Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;**Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương;**Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 108/TTr-SNNMT ngày 11 tháng 3 năm 2025.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư nằm ngoài các khu công nghiệp và các dự án đầu tư nằm trong khu công nghiệp được miễn trừ đầu nổi nước thải thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Tiếp nhận hồ sơ và tổ chức kiểm tra, thẩm định và cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép môi trường; tước quyền sử dụng, thu hồi Giấy phép môi trường đã được cấp.

3. Tiếp nhận và trả lời Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường, Giấy phép môi trường.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

1. Tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp, dự án đầu tư nằm trong khu công nghiệp được miễn trừ đấu nối nước thải thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh nêu tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thực hiện kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai các dự án do mình phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường; chủ trì trả lời ý kiến của các tổ chức, cá nhân liên quan đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và Giấy phép môi trường do mình phê duyệt và cấp.

3. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về việc thực hiện các nội dung được ủy quyền.

4. Tổng hợp số liệu và báo cáo định kỳ đến Ủy ban nhân dân tỉnh về các nội dung thực hiện ủy quyền tại Quyết định này trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Công khai, cập nhật, tích hợp dữ liệu về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và Giấy phép môi trường vào cổng thông tin điện tử, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

6. Thông báo rộng rãi các nội dung được ủy quyền tại Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân để biết và liên hệ công tác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế các Quyết định số: 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; 2171/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về bổ sung phạm vi ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Thời hạn ủy quyền là 03 năm kể từ ngày Quyết định ủy quyền có hiệu lực; trong quá trình triển khai thực hiện nếu Trung ương có quy định mới thì Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tư pháp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: Bùi Minh Thạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 906/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ủy quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra, ban hành quyết định kiểm tra và thực hiện kiểm tra đột xuất việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025**Căn cứ Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;**Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước;**Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương;**Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 118/TTr-SNNMT ngày 11 tháng 3 năm 2025.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ phê duyệt kế hoạch kiểm tra, ban hành quyết định kiểm tra và thực hiện kiểm tra đột xuất việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm:

1. Tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến nội dung ủy quyền; không được ủy quyền lại cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã được ủy quyền tại quyết định này.

2. Thực hiện đúng các nội dung được ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về việc thực hiện các nội dung được ủy quyền.

3. Được sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với phạm vi ủy quyền trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền.

4. Chuẩn bị, bảo đảm các nguồn lực để thực hiện tốt các nội dung được ủy quyền.

5. Chấp hành kế hoạch kiểm tra về nội dung được ủy quyền. Tổng hợp số liệu và báo cáo kết quả kiểm tra định kỳ hàng năm về Ủy ban nhân dân tỉnh đối với nội dung được ủy quyền.

Điều 3. Thời gian ủy quyền: Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có sự thay đổi, bổ sung quy định của pháp luật, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ động báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ủy quyền phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký: Bùi Minh Thạnh

Số: 907/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ủy quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 140/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương và được sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình thực hiện nội dung ủy quyền.

Điều 2. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm:

1. Thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất theo đúng quy định và chịu trách nhiệm về nội dung được ủy quyền nêu trên.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền thì kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 2394/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2024 và Quyết định số 2745/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: Bùi Minh Thạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 908/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ủy quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ,
thu hồi giấy phép về tài nguyên nước thuộc thẩm quyền
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025

Căn cứ Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 119/TTr-SNNMT ngày 11 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước với một số trường hợp cụ thể như sau:

1. Thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 20 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm.

2. Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô quy mô khai thác nhỏ hơn 1 m³/giây và có dung tích toàn bộ nhỏ hơn 1,5 triệu m³; hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô khai thác nhỏ hơn 2,5 m³/giây.

3. Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi đề cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nhỏ hơn 2,5 m³/giây.

4. Hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này có dung tích toàn bộ dưới 10 triệu m³.

5. Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy nhỏ hơn 1.000 kw.

6. Khai thác nước mặt cho các mục đích khác với quy mô khai thác nhỏ hơn 20.000 m³/ngày đêm.

Điều 2. Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước đối với trường hợp: thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô khai thác trên 10m³/ngày đêm đến nhỏ hơn 20 m³/ngày đêm.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm:

1. Tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến nội dung ủy quyền; không được ủy quyền lại cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã được ủy quyền tại quyết định này.

2. Thực hiện đúng các nội dung được ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về việc thực hiện các nội dung được ủy quyền.

3. Được sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với phạm vi ủy quyền tại Điều 1 và sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với phạm vi ủy quyền tại Điều 2 trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền.

4. Chuẩn bị, bảo đảm các nguồn lực để thực hiện tốt các nội dung được ủy quyền.

5. Chấp hành kế hoạch kiểm tra về nội dung được ủy quyền. Tổng hợp số liệu và báo cáo kết quả kiểm tra định kỳ hàng năm về Ủy ban nhân dân tỉnh đối với nội dung được ủy quyền.

Điều 4. Thời gian ủy quyền: Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có sự thay đổi, bổ sung quy định của pháp luật, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ động báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: Bùi Minh Thanh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 929/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 28 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể
Quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Dĩ An đến năm 2045****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;**Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;**Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;**Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;**Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;**Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;**Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 14/10/2022 của Bộ Xây dựng về Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;**Căn cứ Thông tư số 01/2021/QĐ-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;**Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;**Căn cứ kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh phiên họp lần thứ 81 – khóa X tại Thông báo số 09/TB-UBND ngày 13/1/2025;**Căn cứ Thông báo số 1076-TB/TU ngày 24/03/2025 của Tỉnh uỷ Bình Dương về kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ tại phiên họp lần thứ 07 về đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Dĩ An đến năm 2045;*

Xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 24/3/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An về đề nghị phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Dĩ An; Báo cáo thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 324/SXD-QHKT ngày 21/01/2025 của Sở Xây dựng về việc Báo cáo thẩm định đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Dĩ An và Văn bản số 711/SXD-QHKT ngày 27/3/2025 của Sở Xây dựng về việc báo cáo về việc thẩm định, phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Dĩ An đến năm 2045.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Dĩ An đến năm 2045, với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, quy mô và ranh giới lập quy hoạch

- Phạm vi lập quy hoạch: Theo địa giới hành chính thành phố Dĩ An gồm 07 phường: Dĩ An, Đông Hoà, Tân Đông Hiệp, Tân Bình, Bình An, Bình Thắng và An Bình.

- Quy mô diện tích lập quy hoạch: 6.010 ha.

- Ranh giới lập quy hoạch tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp thành phố Tân Uyên;

+ Phía Nam giáp thành phố Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh);

+ Phía Đông giáp thành phố Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai) và thành phố Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh);

+ Phía Tây giáp thành phố Thuận An.

2. Tính chất và các giai đoạn phát triển đô thị

- Tính chất: Là đô thị Dịch vụ - Giáo dục - Công nghiệp, Trung tâm đô thị đại học, đầu mối giao thông vùng; trong đó, công nghiệp phát triển theo hướng công nghệ cao.

- Các giai đoạn phát triển đô thị: Đến năm 2030, Dĩ An đạt tiêu chí đô thị loại I; Đến năm 2045 là đô thị hoàn chỉnh, phát triển bền vững.

3. Dự báo quy mô dân số

- Đến năm 2030 khoảng 650.000 - 750.000 người.

- Đến năm 2045 khoảng 800.000 - 900.000 người.

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

4.1. Đất dân dụng

- Chỉ tiêu đất dân dụng: 45-60 m²/người.

- Chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng: ≥ 6 m²/người;

- Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị theo quy định tại bảng 2.3 của QCVN 01:2021/BXD.

4.2. Hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông: Tỷ lệ đất giao thông (không bao gồm giao thông tĩnh) so với đất xây dựng đô thị tối thiểu tính đến đường liên khu vực: $\geq 6\%$; Mật độ đường giao thông (tính đến đường liên khu vực): 2,0 - 3,3 km/km².

- Cấp điện: Cấp điện sinh hoạt: 2.100 KWh/người/năm; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng: 100%.

- Cấp nước: Cấp nước sinh hoạt: ≥ 180 lít/người/ngày.đêm; Tỷ lệ cấp nước sạch, hợp vệ sinh: 100% dân số;

- Thoát nước và xử lý nước đô thị: Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: 30 - 50%;

- Thu gom và xử lý chất thải rắn: Chỉ tiêu xử lý đối với chất thải rắn: 1,3 kg/người-ngày; Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt 70 - 85%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 90 - 100%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt $\geq 90\%$.

- Nhà tang lễ: Một nhà tang lễ phục vụ tối đa 250.000 dân.

5. Định hướng tổ chức không gian đô thị

5.1. Định hướng phân vùng phát triển

Dĩ An được chia thành 03 phân vùng phát triển:

- Vùng đô thị phía Đông đường sắt Bắc - Nam là trung tâm chính trị văn hoá, xã hội, thương mại, của thành phố Dĩ An; Lấy trung tâm đô thị và Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh làm hạt nhân.

- Vùng đô thị phía Tây đường sắt Bắc - Nam, phát triển gắn kết với đầu mối giao thông vùng; Lấy khu vực ga đầu mối An Bình làm hạt nhân.

- Vùng đô thị phía Bắc đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh và Trảng Bom – Hoà Hưng: Phát triển các trung tâm thương mại dịch vụ, dịch vụ du lịch và các khu ở hỗn hợp tích hợp đa chức năng theo mô hình TOD dọc theo tuyến Mỹ Phước Tân Vạn và đường sắt đô thị; Lấy các trung tâm thương mại làm hạt nhân.

5.2. Định hướng phân khu đô thị: Gồm 05 khu:

a) Khu đô thị số 1: Khu đô thị trung tâm.

- Diện tích: 1.119 ha; Dân số: khoảng 210.000 – 230.000 người.

- Vị trí: Gồm một phần các phường Dĩ An, An Bình, Đông Hòa, Bình An và Tân Đông Hiệp.

- Chức năng: Là đô thị trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, giáo dục, thương mại dịch vụ của thành phố Dĩ An.

- Định hướng phát triển: Đẩy mạnh phát triển thương mại - dịch vụ khu vực dọc các trục hành lang Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K, dọc theo đường gom đường sắt Bắc - Nam;

hình thành các trung tâm tài chính, cao ốc văn phòng, trung tâm dịch vụ gắn kết với các tuyến giao thông công cộng; Hình thành các tuyến giao thông chính và đầu mối giao thông tạo động lực phát triển; chỉnh trang lại các khu dân cư hiện hữu. Phát triển các khu đô thị mới theo mô hình “Đô thị nén” mật độ cao; Hình thành khu phố đặc trưng: Khu phố gắn với trung tâm thương mại Dĩ An (trên cơ sở chuyển đổi chợ Dĩ An cũ) - phố đi bộ khu đô thị Quảng trường xanh, ... Cải tạo, chỉnh trang lại các khu ở hiện hữu.

b) Khu đô thị số 2: Khu đô thị thương mại - dịch vụ, đầu mối giao thông cấp vùng và công nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Diện tích: 1.529 ha; Dân số: khoảng 200.000 - 210.000 người.

- Vị trí: Gồm một phần các phường Dĩ An và Tân Đông Hiệp.

- Chức năng: Khu vực đô thị phát triển thương mại - dịch vụ logistics gắn với ga đầu mối An Bình, công nghiệp hiện hữu ứng dụng công nghệ cao.

- Định hướng phát triển: Từng bước dịch chuyển ga hàng hoá An Bình, ga Sóng Thần và ga hành khách Dĩ An tập trung về bên phải tuyến đường sắt theo hướng Bắc – Nam (thuộc phạm vi khu công nghiệp Sóng Thần 1 & 2) theo từng giai đoạn quy hoạch để hình thành khu vực ga đầu mối An Bình mới. Hình thành khu thương mại gắn với khu vực ga đầu mối An Bình trên cơ sở chuyển đổi KCN Sóng Thần 1 và 2, phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại phần diện tích công nghiệp còn lại; Đẩy mạnh phát triển thương mại – dịch vụ dọc các trục hành lang tuyến ĐT.743B, ĐT.743A và trục chính Đông Tây; Phát triển các khu đô thị dọc theo đường sắt đô thị theo mô hình TOD; Khuyến khích các khu vực xung quanh ga đầu mối An Bình phát triển các loại hình thương mại - dịch vụ (văn phòng, tài chính, ngân hàng, dịch vụ logistics,...); Cải tạo, chỉnh trang lại các khu ở hiện hữu.

c) Khu đô thị số 3: Khu đô thị thương mại - dịch vụ, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Diện tích: 1.287 ha; Dân số: khoảng 140.000 - 160.000 người.

- Vị trí: Gồm phường Tân Bình và một phần phường Tân Đông Hiệp.

- Chức năng: Là khu vực phát triển thương mại - dịch vụ, khu công nghiệp hiện hữu ứng dụng công nghệ cao.

- Định hướng phát triển: Phát triển thương mại - dịch vụ gắn với các khu vực động lực phát triển mới (khu vực cánh đồng Bà Nghè thành phố Biên Hoà ở phía Đông; khu đô thị giáo dục – công nghệ và cảng Thái Hoà, thuộc phường Thái Hoà, TP. Tân Uyên ở phía Bắc). Hình thành khu giáo dục - đào tạo và nghiên cứu nhằm thu hút đầu tư chất lượng cao tại phường Tân Bình; Đẩy mạnh phát triển thương mại - dịch vụ và hình thành các trung tâm thương mại cấp vùng dọc các tuyến Vành đai 3, Nguyễn Thị Minh Khai, Bùi Thị Xuân, ..; Phát triển các khu đô thị theo mô hình TOD dọc đường Vành đai 3; Phát triển khu công nghiệp Tân Đông Hiệp B theo hướng công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Cải tạo, chỉnh trang lại các khu ở hiện hữu.

d) Khu đô thị số 4: Khu đô thị thương mại - dịch vụ, du lịch

- Diện tích: 743 ha; Dân số: khoảng 110.000 - 130.000 người.
- Vị trí: Gồm một phần các phường Tân Đông Hiệp, Bình An và Bình Thắng.
- Chức năng: Là khu vực phát triển thương mại - dịch vụ, du lịch của ngõ.
- Định hướng phát triển: Phát triển trung tâm dịch vụ, thương mại cấp vùng và các khu đô thị hỗn hợp tích hợp đa chức năng dọc theo tuyến Vành đai 3; phát triển dịch vụ phục vụ cho du lịch khu vực núi Châu Thới, khu du lịch Thủy Châu; Khai thác khu vực hầm đá làm công viên đô thị; Hình thành các tuyến du lịch theo tuyến metro số 1 kết nối với trung tâm TP.HCM và trung tâm TP.Biên Hoà (khu trung tâm hành chính tỉnh Đồng Nai, cù lao Tân Vạn, cù lao Hiệp Hoà,...); Phát triển TOD khu vực trạm khách Nghĩa Sơn (tuyến Trảng Bom - Hoà Hưng) và xung quanh các ga đường sắt đô thị số 1; Phát triển các khu dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng kết hợp du lịch; Cải tạo, chỉnh trang lại các khu ở hiện hữu.

đ) Khu đô thị số 5: Khu đô thị giáo dục, đào tạo và nghiên cứu.

- Diện tích: 1.332 ha; Dân số: khoảng 200.000 - 210.000 người (bao gồm 60.000 sinh viên thuộc khu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh).

- Vị trí: Gồm một phần các phường Đông Hòa, Bình An và Bình Thắng.

- Chức năng: Là khu dịch vụ, đô thị sáng tạo, tương tác cao. Trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

- Định hướng phát triển: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh khu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh kết hợp với các chức năng dịch vụ đầu mối cấp vùng tạo hiệu ứng phát triển đô thị cho không gian xung quanh; Phát triển khu đô thị mới khu vực bến xe Miền Đông theo hướng phức hợp thương mại - dịch vụ cao tầng theo mô hình TOD. Phát triển hành lang dịch vụ dọc theo Quốc lộ 1K, Quốc lộ 1 phục vụ khu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; hình thành các không gian nghỉ ngơi, không gian tương tác, giải trí, cây xanh; Hình thành tuyến phố đi bộ, chợ đêm tại khu vực ĐHQG TP.HCM, ...; Phát triển các khu dịch vụ, nhà ở, cao ốc văn phòng, ... cho một bộ phận các chuyên gia, các nhà khoa học, lực lượng lao động có chất lượng cao và sinh viên, cộng đồng dân cư; Cải tạo, chỉnh trang lại các khu ở hiện hữu.

6. Cơ cấu sử dụng đất theo các chức năng

(Cụ thể xem Phụ lục 1. Bảng cơ cấu sử dụng đất đính kèm)

7. Vị trí, quy mô các khu chức năng chính

7.1. Trụ sở, cơ quan

Giữ nguyên khu trung tâm hành chính hiện hữu thành phố Dĩ An; Điều chỉnh vị trí Viện kiểm sát và Toà án sang vị trí đất trường Trung cấp nghề Khu công nghiệp Bình Dương; Xây dựng mới trung tâm hội nghị thành phố, Trung tâm Bồi dưỡng chính trị.

7.2. Giáo dục, đào tạo, nghiên cứu

- Đào tạo, nghiên cứu: Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; duy trì, nâng cấp, mở rộng, cải tạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện hữu; khuyến khích phát triển theo hình thức xã hội hóa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hướng nghiệp và dạy nghề cho học sinh.

- Quy hoạch khu đại học Bắc Sài Gòn tại khu vực trường Cao đẳng công nghệ Đồng An; bố trí quỹ đất đầu tư theo hình thức xã hội hoá (khoảng 13ha tại Tân Bình).

- Giữ nguyên 04 trường hiện hữu (THPT Dĩ An, THPT Nguyễn Thị Minh Khai, THPT Nguyễn An Ninh, THPT Bình An); bố trí thêm 08 trường phổ thông nhiều cấp học tại 05 khu đô thị (02 trường tại phường Tân Đông Hiệp, 03 trường tại phường Bình An, 02 trường tại phường An Bình, 01 trường tại phường Tân Bình).

7.3. Y tế

- Nâng cấp Trung tâm y tế thành phố hiện hữu thành Bệnh viện đa khoa; cải tạo công trình y tế ngành (bệnh viện Quân y 4) và các công trình y tế đô thị hiện hữu theo kế hoạch của địa phương và tiếp tục kêu gọi đầu tư các công trình y tế đã có quy hoạch còn phù hợp;

- Quy hoạch mới các quỹ đất y tế để thu hút đầu tư gồm 03 vị trí: Khu vực dọc đường Mỹ Phước Tân Vạn (quy mô khoảng 14ha), đường Vành Đai Đông Bắc 2 (khoảng 3ha), khu đô thị mới Tân Bình (khoảng 3ha).

- Định hướng đến năm 2045, ưu tiên phát triển dịch vụ y tế theo hình thức xã hội hoá, tăng cường thúc đẩy y tế chất lượng cao, ứng dụng medtech, healthtech trong các hoạt động khám chữa bệnh.

7.4. Văn hóa - thể dục thể thao

Giữ nguyên hiện trạng và nâng cấp các công trình văn hóa cấp đô thị hiện hữu; Xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục công trình khu Trung tâm Văn hóa, thể dục thể thao thành phố; Quy hoạch mới trung tâm văn hoá Lao động tại khu vực khu công nghiệp Sóng Thần 1 và 02 quỹ đất TTVH - TDTT tại phường Tân Bình và phường Bình An.

7.5. Công viên, hành lang xanh và không gian mở

- Định hướng bố trí quỹ đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn thành phố bảo đảm chỉ tiêu theo Nghị quyết 06-NQ/TW, QCVN01:2021/BXD (đối với cây xanh cấp đô thị là $\geq 6m^2/người$); phát triển hệ thống cây xanh công viên đô thị đảm bảo phục vụ nhu cầu phát triển và tiêu chí đô thị loại I.

- Bố trí hành lang bảo vệ ven sông, suối, kênh rạch theo quy định đồng thời mở rộng thêm quỹ đất cây xanh 2 bên tại các tuyến chảy qua khu vực khu đô thị mới, khu vực phát triển mới tạo thành tuyến cảnh quan mặt nước, hành lang xanh kết nối với công viên tập trung trong đô thị;

- Cây xanh tại các khu vực chuyển đổi hầm đá (hầm đá Bình An, Núi Đá Nhỏ, Tân Đông Hiệp) tính chất công viên chuyên đề kết hợp thương mại - dịch vụ, du lịch.

- Tổng diện tích quy hoạch đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị trên toàn địa bàn của thành phố khoảng 513ha (chưa bao gồm cây xanh chuyên dụng, cây xanh hạn chế trong đô thị).

7.6. Công nghiệp

- Giai đoạn đến năm 2030: Chuyển đổi công năng khu công nghiệp Bình Đường.

- Giai đoạn đến năm 2045: Chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ sang các chức năng khác khi đủ điều kiện và được cấp có thẩm quyền cho phép đối với các khu công nghiệp: Sóng Thần 1, Sóng Thần 2, Tân Đông Hiệp A, Tân Đông Hiệp B và Bình An. Trong đó, định hướng giữ lại một phần khu công nghiệp Tân Đông Hiệp B và khu công nghiệp Sóng Thần 2 (phần thuộc phường Tân Đông Hiệp) để tiếp tục phát triển công nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao.

- Quy hoạch khu công nghệ thông tin tập trung (khu công nghiệp công nghệ số) tại khu vực khu công nghiệp Bình An, diện tích khoảng 15-20ha.

- Trong quá trình quản lý theo quy hoạch khi chưa đủ điều kiện chuyển đổi theo quy định thì các khu công nghiệp vẫn sẽ tiếp tục hoạt động và đầu tư xây dựng theo quy hoạch của các khu công nghiệp cho đến khi hết niên hạn.

- Không phát triển mới các cơ sở sản xuất nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các cơ sở sản xuất ngoài khu, cụm công nghiệp thực hiện di dời hoặc chuyển đổi công năng theo kế hoạch của Tỉnh.

7.7. Thương mại, dịch vụ

- Dịch vụ Thương mại: Quy hoạch một phần khu vực KCN Sóng Thần 1 và KCN Sóng Thần 2 thành khu thương mại An Bình; Bố trí 04 trung tâm thương mại hạng I tại các vị trí cửa ngõ, điểm nhân (khu vực ngã ba Tân Vạn, khu vực dọc đường Vành Đai 3 và cửa ngõ trên đường Nguyễn Thị Minh Khai, khu vực KCN Bình Đường chuyển đổi); Khuyến khích kêu gọi đầu tư xây dựng các siêu thị riêng biệt hoặc trong các khu phức hợp dịch vụ - thương mại nhà ở trên các hành lang đất hỗn hợp theo định hướng; tiếp tục gia tăng phát triển các cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini tại các khu dân cư; Chuyển đổi các chợ Dĩ An, Thống Nhất, Nội Hoá thành khu trung tâm thương mại; chỉnh trang, nâng cấp các chợ truyền thống và chợ dân sinh đang hoạt động, đảm bảo văn minh thương mại.

- Dịch vụ du lịch: Đẩy mạnh đầu tư phát triển các khu dịch vụ du lịch hiện hữu (khu du lịch Thủy Châu, khu vực núi Châu Thới, khu Di tích cách mạng và du lịch sinh thái Hồ Lang, ...).

- Dịch vụ vận tải, logistics gồm có: 01 Trung tâm Logistics cấp Quốc gia phục vụ ga đầu mối An Bình (Chuyển đổi một phần khu công nghiệp Sóng Thần 1 và Sóng

Thần 2); 01 Trung tâm cấp vùng (phục vụ Cảng hàng không nổi dài) tại ga Lập Tàu; 02 Trung tâm Logistics hạng I tại TBS - Tân Vạn và KCN Sóng Thần (chuyển đổi một phần tại KCN Sóng Thần 1). Duy trì hoạt động các trung tâm Logistics hiện hữu và thực hiện theo định hướng quy hoạch.

7.8. Khu ở: Khu ở cải tạo, chỉnh trang tập trung tại trung tâm các phường; khu ở phát triển mới tập trung phía Bắc (phường Tân Bình); các khu ở hỗn hợp (ở kết hợp với khu thương mại - dịch vụ): Tập trung trên các đường chính (Quốc lộ 1, Vành Đai 3, ĐT.743B, Quốc lộ 1K, đường gom dọc đường sắt Bắc - Nam, Trục chính Đông - Tây, dọc theo ĐT.743A, Nguyễn Thị Minh Khai, Bùi Thị Xuân,...). Phát triển các khu nhà ở tái định cư phục vụ các dự án đầu tư trọng điểm của thành phố.

7.9. Các khu vực phát triển đô thị: Định hướng 32 khu vực phát triển đô thị (16 khu vực phát triển đô thị mới, 07 khu vực tái thiết đô thị và 09 khu vực cải tạo - chỉnh trang đô thị).

7.10. Nhà ở xã hội: Phát triển nhà ở xã hội tuân thủ theo Đề án và kế hoạch phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân của Tỉnh.

8. Các quy định về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị

8.1. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn và điểm nhấn đô thị

- Khu vực chợ Dĩ An hiện hữu, khu hỗn hợp văn phòng – logistics xung quanh ga đầu mối An Bình và khu đô thị gắn với ĐHQG TP.HCM định hướng là 3 khu vực tạo nên hình ảnh không gian khu trung tâm (lõi đô thị).

- Khu ĐHQG TP.HCM tiếp tục định hướng là trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học hàng đầu của khu vực. Ga đầu mối An Bình, khu công nghệ thông tin tập trung (KCN Bình An chuyển đổi), các trung tâm TMDV (dọc các hành lang TMDV) và các trung tâm logistics, trung tâm y tế tuyến cuối (Vành Đai 3),... sẽ là các trung tâm chức năng mới với hình ảnh kiến trúc hiện đại và đổi mới sáng tạo cho đô thị.

- Cửa ngõ đô thị: Phía Đông có khoảng 03 vị trí: Nút giao Vành Đai 3 - Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K (tiếp giáp với Biên Hòa), đường Bùi Thị Xuân (tiếp giáp với Biên Hòa); phía Tây có khoảng 02 vị trí: Ngã 4 ĐT.743B và ĐT.743C, ngã 4 ĐT.743B và ĐT.743A; phía Nam có khoảng 04 vị trí: Khu vực bến xe Miền Đông mới, nút giao Sóng Thần, Quốc lộ 1K, ĐT.743B; phía Bắc có khoảng 04 vị trí: Nút giao Vành Đai 3 và Bùi Thị Xuân, đường Nguyễn Thị Minh Khai (tiếp giáp với TP. Biên Hòa), đường Liên Huyện và đường D8 (tiếp giáp với TP. Tân Uyên).

- Các trục không gian chính gồm: (1) Quốc lộ 1, ĐT.743B, Vành Đai 3 là các trục hành lang TMDV bao quanh; (2) Quốc lộ 1K, đường gom dọc đường sắt B-N là các trục hành lang TMDV xuyên qua; (3) Trục chính Đông Tây, Nguyễn Thị Minh Khai, Bùi Thị Xuân là các trục hành lang TMDV nội thành.

- Các quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị tại các vị trí: Trung tâm hành chính, KĐT Quảng trường xanh, Khu Đông Bắc Dĩ An, ga đường sắt đô thị. Khu vực điểm nhấn tại vị trí phát triển TOD, nút giao thông lớn, quảng trường, công viên chuyển đổi từ hầm đá và khu núi Châu Thới.

8.2. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

- Các khu vực cây xanh, mặt nước chuyển đổi từ đất khu công nghiệp sẽ được đầu tư theo lộ trình chuyển đổi phù hợp với kế hoạch của Tỉnh;

- Không gian cây xanh, mặt nước phát triển theo tuyến: Tập trung dọc các sông, suối, kênh rạch hiện hữu; khuyến khích mở rộng hành lang ven sông suối, kênh, rạch tạo thêm quỹ đất cây xanh, bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị.

- Chuyển đổi các khu vực hầm đá đã ngưng khai thác để phát triển công viên cây xanh kết hợp dịch vụ giải trí.

- Không gian cây xanh, mặt nước trong các khu chức năng: Thuộc khu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, công viên Văn hóa Dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh, khu Di tích cách mạng và du lịch sinh thái Hồ Lang, khu du lịch Thủy Châu, ...được tổ chức theo định hướng quy hoạch riêng đã được phê duyệt, tăng cường kết nối với hệ thống cây xanh và mặt nước chung của toàn đô thị, tạo nên mạng lưới không gian xanh liên hoàn, hỗ trợ mục tiêu tăng mật độ cây xanh và hướng đến phát triển bền vững.

8.3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật từng khu chức năng

- Khu vực cải tạo, chỉnh trang: Mật độ $\leq 80\%$, tầng cao ≤ 07 tầng (công trình điểm nhấn cao khoảng 30 tầng), hệ số sử dụng đất ≤ 05 lần (hệ số công trình điểm nhấn không vượt quá hệ số đối với khu vực có tầng cao tương đương).

- Khu vực phát triển mới: Mật độ $\leq 50\%$, tầng cao ≤ 20 tầng (công trình điểm nhấn tầng cao khoảng 40 tầng); hệ số sử dụng đất ≤ 08 lần (hệ số công trình điểm nhấn không vượt quá hệ số đối với khu vực có tầng cao tương đương).

- Khu phát triển hỗn hợp dọc các tuyến liên khu vực, chính khu vực và các tuyến đường khác: Mật độ $\leq 50\%$, tầng cao ≤ 30 tầng (công trình điểm nhấn cao khoảng 40 tầng), hệ số sử dụng đất ≤ 10 lần (hệ số công trình điểm nhấn không vượt quá hệ số đối với khu vực có tầng cao tương đương).

- Khu phát triển hỗn hợp dọc các tuyến trục chính đô thị và chính đô thị: Mật độ $\leq 50\%$, tầng cao ≤ 40 tầng (công trình điểm nhấn tầng cao khoảng 50 tầng), hệ số sử dụng đất ≤ 13 lần đối với trục chính đô thị và ≤ 11 lần đối với chính đô thị (hệ số công trình điểm nhấn không vượt quá hệ số đối với khu vực có tầng cao tương đương).

- Khu phát triển hỗn hợp dọc Vành đai 3, ĐT.743B: Mật độ $\leq 50\%$, tầng cao ≤ 50 tầng (công trình điểm nhấn tầng cao khoảng 60 tầng), hệ số sử dụng đất ≤ 13 lần (hệ số công trình điểm nhấn có thể trên 13 lần, tuy nhiên phải được chấp thuận của cơ quan thẩm định và phê duyệt).

- Khu phát triển hỗn hợp dọc Quốc lộ 1: Mật độ $\leq 50\%$, tầng cao ≤ 60 tầng, hệ số sử dụng đất ≤ 13 lần (hệ số công trình điểm nhấn có thể trên 13 lần, tuy nhiên phải được chấp thuận của cơ quan thẩm định và phê duyệt).

- Các khu chức năng:

+ Khu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, khu công nghiệp: Tuân thủ quy hoạch duyệt.

+ Khu vực đất an ninh quốc phòng, di tích, tôn giáo: Tuân thủ theo quy định liên quan và cần đảm bảo hài hòa các yếu tố tầm nhìn, mỹ quan đô thị.

8.4. Khu vực dự kiến xây dựng công trình ngầm

- Khu vực được phép xây dựng công trình ngầm gồm: Khu vực cải tạo, chỉnh trang; khu vực phát triển mới; khu vực hỗn hợp dọc các trục giao thông chính; các khu vực dịch vụ công cộng, công viên cây xanh; khu vực công trình giao thông, đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật khác. Trong đó:

+ Khu vực cải tạo, chỉnh trang và phát triển mới: Tối đa 03 tầng hầm.

+ Khu vực hỗn hợp dọc các trục đường: Quốc lộ 1, Vành Đai 3 và ĐT.743B tối đa 06 tầng hầm; trục Quốc lộ 1K, ĐT.743A, ĐT.743C, trục chính Đông - Tây tối đa 04 tầng hầm; trục Nguyễn Thị Minh Khai, Bùi Thị Xuân, đường gom dọc đường sắt Bắc – Nam và các trục đường giao thông chính khác tối đa 03 tầng hầm.

+ Khu vực dịch vụ công cộng (TMDV, giáo dục, văn hoá, y tế, du lịch, ...) và công viên cây xanh: Tối đa 03 tầng hầm.

+ Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật: Thực hiện theo dự án đầu tư xây dựng các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Các công trình giao thông: Hệ thống các công trình giao thông ngầm thực hiện theo dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; được phép xây dựng hầm chui tại các vị trí liên thông giữa các khu chức năng và tại vị trí nút giao đảm bảo Quy chuẩn và Tiêu chuẩn hiện hành.

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật khác: Tuân thủ theo quy định và lộ trình ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị trên địa bàn tỉnh, đảm bảo theo QCVN 07:2023/BXD và tiêu chuẩn ngành.

- Khu vực hạn chế xây dựng công trình ngầm: Khu vực có công trình di tích lịch sử và thắng cảnh được xếp hạng; xung quanh các khu vực an ninh, quốc phòng.

- Khu vực khuyến khích xây dựng công trình ngầm: Các công trình công cộng, dịch vụ, tổ hợp cao tầng quanh các nút giao thông chính, các khu vực nhà ga đường sắt đô thị (bán kính 500m), tuyến vận tải công cộng, kết nối với bãi đỗ xe và hầm đi bộ ngầm; các công viên cây xanh quy mô lớn.

- Khu Đại học Quốc gia TP.HCM tuân thủ theo quy hoạch riêng được duyệt.

Các khu vực được phép xây dựng nêu trên khi xây dựng công trình ngầm phải tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành của loại hình công trình.

9. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị

9.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

a) Giao thông đối ngoại

- Đường bộ: Cập nhật theo Quy hoạch Tỉnh các tuyến: Quốc lộ 1 (cấp I, 10 làn xe, lộ giới từ 113,5m - 120m); Vành đai 3 Tp. Hồ Chí Minh (đi trùng với đường Mỹ Phước - Tân Vạn, đường cao tốc, 8 làn xe, lộ giới 64m, có tổ chức đường trên cao).

- Đường sắt quốc gia: Cập nhật 04 tuyến đường sắt Quốc gia gồm: Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh (Thông nhất Bắc- Nam hiện hữu), Trảng Bom - Hoà Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ.

- Ga và trạm khách gồm có: Ga đầu mối An Bình (diện tích khoảng 123 - 200ha), trên cơ sở chuyển đổi một phần đất KCN Sóng Thần 1 và Sóng Thần 2; Trạm khách Tân Bình và Nghĩa Sơn.

- Đường thủy: Đẩy mạnh khai thác vận tải đường thủy đô thị trên sông Đồng Nai để vận tải hành khách công cộng phục vụ giao thông du lịch.

b) Giao thông trục chính đô thị (trục CĐT) và chính đô thị (CĐT) gồm:

- Đường trục chính đô thị gồm 04 tuyến: Trục CĐT 01 (ĐT.743B, đường dẫn cao tốc, lộ giới 60,0m, có tổ chức đi trên cao), Trục CĐT 02 (Quốc lộ 1K, lộ giới 54,0m, có tổ chức đường trên cao), Trục CĐT 03 (Trục chính Đông Tây - ĐT.743C, lộ giới 32,0 - 42,0m), Trục CĐT 04 (Mỹ Phước – Tân Vạn, lộ giới 64,0m).

- Đường chính đô thị gồm 07 tuyến: CĐT 01 (Liên Huyện, lộ giới 32,0 - 41,0m), CĐT 02 (Vành đai Đông Bắc 1, lộ giới 22,0 - 31,0m), CĐT 03 - Đông Tây (Bùi Thị Xuân, lộ giới 24,0m), CĐT 04 (Bắc Nam 6 - ĐT.743C, lộ giới 22,0 - 42,0m), CĐT 05 (ĐT.743A, lộ giới 25,0 - 42,0m), CĐT 06 (lộ giới 25,0 - 33,0m); CĐT 07 (Bắc Nam 3 - TC 02, lộ giới 30,0 - 48,0m).

c) Giao thông nội thị

- Đường liên khu vực gồm 09 tuyến: LKV 01 (D8, lộ giới 26m), LKV 02 (Lê Hồng Phong - Nguyễn An Ninh, lộ giới 22,0 - 24,5m), LKV 03 (lộ giới 22,0 - 40,0m), LKV 04 (lộ giới 28,0 - 54,0m), LKV 05 (Bắc Nam 2, lộ giới 24,0 - 40,0m), LKV 06 (Vành đai Đông Bắc 2 - TC 07, lộ giới 30,0 - 41,5m), LKV 07 (ĐT.743A - 2, lộ giới 25,0m), LKV 08 (LK 04, lộ giới 21,5 - 35,0m), LKV 09 (Lê Văn Tách, lộ giới 22,0m).

- Đường chính khu vực gồm 64 tuyến: Từ đường CKV 01 đến CKV 64, lộ giới từ 17,0m đến 58,0m kết nối với hệ thống giao thông vùng, tỉnh và các đường trục chính đô thị.

- Các tuyến đường trong khu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và các dự án đã được phê duyệt giữ nguyên lộ giới theo quy hoạch của từng dự án.

(Cụ thể các tuyến đường giao thông xem Phụ lục 2 đính kèm)

9.2. Hệ thống cầu, nút giao thông:

- Hệ thống cầu: Cầu Đồng Nai hiện hữu (trên Quốc lộ 1, vượt sông Đồng Nai kết nối với TP. Biên Hoà) và cầu Gió Bay khu vực phường An Bình.

- Nút giao thông:

+ Các nút giao khác mức trên các tuyến giao thông chính đi qua địa bàn thành phố khoảng 22 nút dọc theo các tuyến: Vành Đai 3, Quốc lộ 1, ĐT.743B, Trục chính Đông - Tây, đường sắt Quốc gia (đoạn từ ngã 3 đường sắt đến ga đầu mối An Bình);

+ Cải tạo khoảng 05 nút giao lệch, nhằm đảm bảo khả năng lưu thông an toàn: nút giao Lê Hồng Phong – Nguyễn An Ninh, nút giao trước Trung tâm y tế Dĩ An, nút giao Ngã 3 Bình Thung, nút giao Trần Hưng Đạo – Tô Vĩnh Diện, nút giao ĐT.743B – Đại lộ Thống Nhất.

9.3. Bến bãi

- Gia tăng kết nối giao thông với bến xe Miền Đông mới (loại 1) và bến xe khách Lam Hồng (loại IV) đang hoạt động; Quy hoạch khoảng 04 bãi đỗ xe công cộng dọc Vành Đai 3 và các ga đường sắt đô thị. Xây dựng tích hợp bãi đỗ xe công cộng tại các khu công viên cây xanh và khu đất hỗn hợp theo quy hoạch.

- Xây dựng tối thiểu 05 trạm sạc xe điện tại mỗi phường, khuyến khích các trạm xăng dầu hiện hữu tích hợp bố trí trạm sạc xe điện.

9.4. Giao thông công cộng:

- Đường sắt đô thị gồm 04 tuyến: tuyến số 1 nối dài, tuyến số 1B, tuyến số 3 và tuyến số 10 (TP.HCM).

- Mạng lưới xe buýt: Tiếp tục vận hành các tuyến xe buýt hiện tại, đồng thời cải tạo và nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ nhu cầu đi lại của người dân. Bố trí thêm các tuyến xe buýt nội đô và liên đô thị nhằm tăng cường kết nối giữa TP. Dĩ An và các đô thị lân cận.

9.5. Mạng lưới giao thông đường thủy đô thị

- Đẩy mạnh khai thác vận tải đường thủy đô thị trên sông Đồng Nai để vận tải hành khách công cộng phục vụ giao thông du lịch. Tiếp tục duy trì hoạt động cảng tổng hợp Bình Dương nằm trên đoạn sông Đồng Nai (phường Bình Thắng).

- Cảng chuyên dụng: Giữ nguyên cảng xăng dầu Bình Thắng, đạt công suất 0,4 triệu tấn/năm.

- Bến thủy hàng hoá: Duy trì hoạt động của các bến hiện hữu trên sông Đồng Nai cho đến khi hết thời hạn.

- Bến thủy hành khách: Quy hoạch bến thủy hành khách trên sông Đồng Nai để phục vụ du lịch.

9.6. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

a) Cao độ nền

- Khu vực đô thị hiện hữu cải tạo, chỉnh trang: Giữ nguyên cao độ nền hiện trạng.

- Khu vực quy hoạch mới:

+ Các khu vực trũng thấp có cao độ thấp hơn 2,00 - 2,50m ven sông Đồng Nai (Bình Thắng, Bình An và Tân Bình): Quy hoạch nâng cao nền đất vượt đỉnh lũ tính toán của sông Đồng Nai với cao trình tim đường $\geq 3,0\text{m}$.

+ Các khu vực quy hoạch xây dựng mới có độ dốc tự nhiên nhỏ dưới 4% (chiếm phần lớn diện tích Dĩ An): Quy hoạch cao độ nền chủ yếu bám sát địa hình tự nhiên; Cao độ nền không chế dọc theo các trục đường chính đô thị $\geq 3,0\text{m}$, cao độ đường giao thông thấp hơn nền xây dựng công trình hai bên bảo đảm thuận lợi cho thoát nước.

+ Các khu vực dự kiến phát triển đô thị mới (Bình Thắng, Bình An, Tân Bình); quy hoạch cao độ nền bám theo địa hình tự nhiên, tùy theo lộ giới đường giao thông và cấp hạng đường tính toán để đưa ra phương án đề xuất độ dốc đường thiết kế phù hợp.

b) Thoát nước mưa

- Nguồn thoát nước mưa: Hệ thống các sông, suối, kênh, rạch, ... hiện hữu.

- Các lưu vực thoát nước: gồm 06 lưu vực:

+ Lưu vực 1 (phường Tân Bình và phía Tây phường Tân Đông Hiệp): Nước thoát vào suối Cây Đa, suối Cây Trường, ... chảy ra rạch Ông Tiếp và ra sông Đồng Nai.

+ Lưu vực 2 (phía Tây phường Dĩ An và khu công nghiệp Sóng Thần): Nước thoát ra kênh Ba Bò, vào kênh D và ra rạch Vĩnh Bình.

+ Lưu vực 3 (phần lớn phường Tân Đông Hiệp, phía Bắc các phường Dĩ An, Đông Hòa và Bình An): Nước thoát vào kênh T1, T2, T3, T4 vào rạch Cái Cầu, suối Siệp, thoát ra rạch Bà Lồ và ra sông Đồng Nai.

+ Lưu vực 4 (phía Đông phường Dĩ An, phía Tây Nam phường Đông Hòa): Nước thoát về kênh T6, ra hệ thống suối Nhum, qua địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và ra sông Đồng Nai.

+ Lưu vực 5 (phường Bình Thắng, phía Nam của Bình An và phía Đông phường Đông Hòa): Nước thoát vào hệ thống suối Lò Ô, ra rạch Bà Lồ và suối Bình Thắng, thoát ra sông Đồng Nai;

+ Lưu vực 6 (phường An Bình) thoát vào rạch Bà Giang (Thành phố Hồ Chí Minh) và mương nước dọc theo tuyến đường sắt (cầu Gió Bay) thoát về Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh).

- Giải pháp quy hoạch thoát nước mưa:

+ Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước hiện hữu kết hợp chỉnh trang đô thị; kiên cố hoá và nạo vét thường xuyên hệ thống suối, rạch, kênh, mương, ...

+ Xây dựng hệ thống thoát nước trên các tuyến giao thông bảo đảm đồng bộ hệ thống chung và lưu lượng thoát nước trong khu vực.

- Cải tạo các hồ khai thác đá hiện hữu kết nối với hệ thống suối, rạch thành hồ điều tiết nước mưa, tạo cảnh quan đô thị.

9.7. Định hướng cấp nước

- Nguồn cấp: Chi nhánh cấp nước Dĩ An $Q=550.000\text{m}^3/\text{ngđ}$.
- Mạng lưới cấp nước: Xây dựng các tuyến ống cấp nước phân phối trên các tuyến đường quy hoạch mới đồng bộ với hệ thống hiện hữu.

- Hệ thống chữa cháy bố trí theo quy định của ngành.

9.8. Định hướng hệ thống điện, năng lượng, chiếu sáng

- Trạm 110kV:

+ Giai đoạn đến 2030: Xây dựng mới các trạm: Tân Đông Hiệp 2 (2x63MVA), Bình Thung (2x63MVA), Sóng Thần 2 (2x63MVA), Tân Bình (2x63MVA).

+ Giai đoạn sau 2030: Cải tạo nâng công suất các trạm: Tân Đông Hiệp 2 (3x63MVA), Bình Thung (3x63MVA), Sóng Thần 2 (3x63MVA), Tân Bình (3x63MVA).

- Đường dây:

+ Giai đoạn đến 2030: Xây dựng mới đường dây: Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Tân Bình, Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Bình Thung, Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Uyên (4 mạch), Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sóng Thần 2, Tân Đông Hiệp – Tân Đông Hiệp 2. Cải tạo nâng tiết diện đường dây: Phân pha 2 mạch Bình Hòa - Tân Đông Hiệp, Đầu nối trạm 110kV Bình An, Tân Đông Hiệp – Sunsteel, Bình Hòa - Tân Đông Hiệp.

+ Giai đoạn sau 2030: Cải tạo nâng tiết diện đường dây Long Bình - Linh Trung 1.

- Lưới điện chiếu sáng: Thiết kế riêng biệt với hệ thống cấp điện sinh hoạt và được điều khiển thông qua các thiết bị đóng cắt trong tủ điều khiển. Nguồn cấp chính lấy trực tiếp từ các trạm biến áp phân phối trong khu vực.

9.9. Định hướng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

Hoàn thiện cải tạo, chỉnh trang, ngầm hoá các tuyến cáp đang khai thác trên địa bàn; các khu vực xây dựng mới phải có phương án đồng bộ hệ thống mạng cáp ngầm theo tuyến cống, tuynen kỹ thuật bảo đảm theo quy định.

9.10. Định hướng thoát nước thải, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Thoát nước thải

+ Nhà máy xử lý: (Chi nhánh nước thải Dĩ An, phường Tân Đông Hiệp) định hướng nâng cấp công suất lên $80.000\text{ m}^3/\text{ng.đ}$ (giai đoạn đến năm 2030) và $160.000\text{ m}^3/\text{ng.đ}$ (giai đoạn sau năm 2030);

+ Giải pháp quy hoạch thoát nước thải: Toàn bộ nước thải trong đô thị do Nhà máy xử lý nước thải số 1 xử lý. Đối với các khu công nghiệp, khu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, nước thải được thu gom và xử lý riêng trong khu.

- Xử lý chất thải rắn: Giữ nguyên điểm trung chuyển chất thải rắn hiện hữu ở phường Tân Bình; chất thải rắn được phân loại tại nguồn và xử lý tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Bình Dương (Bến Cát).

- Nghĩa trang: Tuân thủ theo quy hoạch nghĩa trang của tỉnh, các nghĩa địa, nghĩa trang không quy hoạch từng bước di dời theo định hướng chung.

- Nhà tang lễ: Định hướng bố trí 03 nhà tang lễ: 01 vị trí hiện hữu và quy hoạch mới 02 vị trí nhà tang lễ tại Tân Bình và Tân Đông Hiệp. Nhà hỏa táng: Giữ nguyên vị trí nhà hỏa táng hiện hữu.

9.11. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật dùng chung và hạ tầng ngầm đô thị

Khuyến khích các công trình hạ tầng kỹ thuật đi ngầm trong hào kỹ thuật tại các dự án mới, các tuyến đường trục chính, trục cảnh quan của đô thị. Các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải tuân theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và các quy phạm chuyên ngành đối với từng loại công trình.

10. Quốc phòng, an ninh

- Giữ nguyên vị trí các trụ sở đất quốc phòng, an ninh cấp đô thị và ngoài đô thị hiện hữu; Tiếp tục duy trì hoạt động các trụ sở Công an và Ban chỉ huy quân sự phường hiện hữu, xem xét mở rộng đối với các trụ sở có diện tích nhỏ.

- Bố trí các đồn Công an và đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ trong các Khu công nghiệp; đội Cảnh sát Giao thông đường thủy và Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy.

- Việc tổ chức sắp xếp, nâng cấp, cải tạo chỉnh trang các khu vực đất, quốc phòng, an ninh phải tuân thủ theo quy hoạch chuyên ngành.

11. Biện pháp bảo vệ môi trường

11.1. Phân vùng bảo vệ môi trường

- Phân vùng bảo vệ nguồn nước để có kế hoạch kiểm soát, giám sát chất lượng môi trường nước qua các chỉ tiêu quan trắc.

- Đánh giá tác động môi trường đối với các dự án ảnh hưởng đến sinh thái hệ thống sông Đồng Nai.

11.2. Quản lý, kỹ thuật bảo vệ môi trường

- Bảo vệ môi trường đô thị và khu công nghiệp: Quy hoạch đảm bảo không gian xanh đô thị và khoảng cách ly các khu vực nhạy cảm; xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo đảm tiêu chuẩn quy định; có biện pháp khống chế các tác động tiêu cực từ hoạt động sản xuất công nghiệp.

- Khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên; có biện pháp ổn định môi trường sinh thái và xử lý các nguồn nước thải gây ô nhiễm.

11.3. Chương trình quản lý, giám sát và quan trắc môi trường

- Chương trình quản lý, giám sát môi trường: Thẩm định đánh giá tác động môi trường đối với các dự án theo thẩm quyền; định kỳ lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường; kiểm tra sự tuân thủ quy định bảo vệ môi trường của các cơ sở và xử phạt khi có vi phạm.

- Chương trình quan trắc môi trường: Nghiên cứu xây dựng các mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường trên lĩnh vực: Chất lượng không khí, chất lượng nước mặt và nước ngầm, chất lượng đất. Đối với chương trình quan trắc của các dự án lớn (khu đô thị, khu công nghiệp), bắt buộc chủ đầu tư các dự án này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động tại các đầu ra của nhà máy xử lý nước thải.

12. Các chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện

12.1. Chương trình ưu tiên đầu tư

a) Đến năm 2030: Tập trung đầu tư vào một số dự án hạ tầng khung có tầm ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội thành phố Dĩ An; tập trung nguồn lực xây dựng thành phố đạt tiêu chí đô thị loại I, hiện đại và bền vững. Một số công trình quan tâm ưu tiên gồm:

- Công trình do Trung ương, tỉnh thực hiện:
 - + Tuyến Vành đai 3 - Thành phố Hồ Chí Minh (CT.40);
 - + Mở rộng đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường kết nối Vành Đai 3 với sân bay Biên Hoà);
 - + ĐT.743B (đường dẫn cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành kết nối với Vành đai 2 - Thành phố Hồ Chí Minh);
 - + Đầu tư nút giao Sóng Thần và đường An Bình kết nối cầu vượt Sóng Thần;
 - + Tuyến đường sắt đô thị số 1 (thành phố mới Bình Dương - Suối Tiên).
 - + Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K;
 - + Đầu tư ga liên vận quốc tế giai đoạn đầu; bước đầu triển khai đầu tư ga đầu mối An Bình và các tuyến đường sắt: Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh, Trảng Bom – Hoà Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ.
- Các công trình do thành phố Dĩ An thực hiện:
 - + Đường Trục chính Đông Tây (giai đoạn 2) đoạn từ Quốc lộ 1K đến đường Trần Hưng Đạo;
 - + Đường D8 kết nối qua Thái Hoà (Tân Uyên);
 - + Hàm chui từ Lê Văn Tách kết nối qua Lê Trọng Tấn (Thành phố Hồ Chí Minh);
 - + Đường Bắc Nam 2 nối dài (đoạn từ Vành Đai 3 đến Quốc lộ 1K);
 - + Đường Bắc Nam 3 nối dài (đoạn từ Vành Đai 3 đến ranh thành phố Biên Hoà);
 - + Ưu tiên đầu tư một số công trình: Nâng cấp trung tâm y tế lên bệnh viện; Kêu gọi đầu tư xây dựng các công trình: trung tâm thương mại, công trình y tế ngoài công lập, trường phổ thông nhiều cấp chất lượng cao, công viên, ...
 - + Kêu gọi đầu tư các khu vực phát triển đô thị dọc Vành đai 3, đường sắt đô thị số 1 và ĐT.743B.

b) Đến năm 2045:

- + Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống trục Đông - Tây, Bắc - Nam, các tuyến đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị và ga đầu mối An Bình;
- + Đầu tư khu công nghệ thông tin tập trung theo định hướng Quy hoạch tỉnh;

- + Kêu gọi đầu tư quỹ đất quy hoạch bệnh viện chuyên sâu và bệnh viện chuyên khoa cấp vùng (tuyến cuối) trên Vành đai 3;
- + Cải tạo hạ tầng giao thông công cộng thành phố;
- + Kêu gọi đầu tư các khu ở hỗn hợp (ở kết hợp với khu thương mại - dịch vụ) được quy hoạch tập trung trên các đường chính đô thị (Quốc lộ 1K, Quốc lộ 1, Vành đai 3, trục chính Đông Tây, ...) và tại các cửa ngõ đô thị; Cải tạo các khu ở hiện hữu tại các trung tâm các phường trên địa bàn thành phố; Quan tâm định hướng phát triển không gian ngầm cho đô thị loại I.

12.2. Nguồn lực thực hiện

- Về vốn đầu tư: Ngoài nguồn vốn đầu tư công từ ngân sách, vận dụng các cơ chế chính sách của Nhà nước kêu gọi đầu tư phát triển hạ tầng; huy động nguồn vốn từ các doanh nghiệp đầu tư các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, đô thị, ...; thực hiện xã hội hóa y tế, giáo dục.

- Về đất đai: Quản lý và khai thác tốt nguồn tài nguyên đất đai, bảo đảm khai thác có hiệu quả và đúng theo định hướng quy hoạch trên cơ sở bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

13. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch

a) Thuyết minh quy hoạch, bản vẽ A3 thu nhỏ, các văn bản pháp lý có liên quan, phụ lục kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bản vẽ minh họa; các số liệu tính toán).

b) Thành phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng.
- Bản đồ hiện trạng các chức năng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000.
- Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng, tỷ lệ 1/10.000.
- Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị.
- Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ định hướng phát triển mạng lưới giao thông và chỉ giới đường đỏ, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ định hướng chuẩn bị kỹ thuật, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống điện và cung cấp năng lượng, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ định hướng phát triển các khu vực xây dựng công trình ngầm.
- Các bản vẽ thiết kế đô thị: Thể hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD.

c) Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung đô thị: Nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Quy hoạch đô thị và phải có bản vẽ thu nhỏ kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An có trách nhiệm:

- Chịu trách nhiệm về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu không trung thực, sai lệch làm ảnh hưởng đến pháp lý, kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của hồ sơ quy hoạch.

- Tổ chức công bố quy hoạch, cắm mốc giới và quản lý giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Có trách nhiệm lập và phê duyệt kế hoạch thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch phân khu nhằm cụ thể hoá nội dung quy hoạch chung đô thị, trong đó cần lưu ý đảm bảo các chỉ tiêu về cây xanh theo Đề án cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương, các chỉ tiêu về nhà ở theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Dương.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng liên quan đề xuất các giải pháp quản lý triển khai thực hiện quy hoạch, lập kế hoạch đầu tư xây dựng, huy động vốn đầu tư để thực hiện các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các công trình trọng điểm.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng liên quan đề xuất các giải pháp quản lý triển khai thực hiện quy hoạch, lập kế hoạch đầu tư xây dựng, huy động vốn đầu tư để thực hiện các công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình trọng điểm.

2. Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng; Phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An quản lý quy hoạch xây dựng khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý.

3. Các sở ngành liên quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật, có trách nhiệm hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An triển khai thực hiện cụ thể hóa quy hoạch đô thị được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2614/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị xã Dĩ An đến năm 2040.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND thành phố Dĩ An và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký: Bùi Minh Thạnh

PHỤ LỤC 1. BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT*(Kèm theo quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Bình Dương)*

STT	Loại đất	QHC (được duyệt) 2018			Giai đoạn đến năm 2030			Giai đoạn đến năm 2045		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(ha)	(%)	(m ² /người)	(ha)	(%)	(m ² /ng ười)	(ha)	(%)	(m ² /ng ười)
A	Đất xây dựng đô thị	5.993,7		85,6	5.947,4		85,0	5.947,4		66,1
1	Khu đất dân dụng	3.895,1	97,8	55,6	4.054,6	100,0	63,4	4.416,6	100,0	52,6
1.1	Đơn vị ở (đơn vị ở + cây xanh sử dụng công cộng chuyển đổi từ CSSX ngoài khu)	2336,0	60,0		1.408,6	34,7		1.275,6	28,9	
1.2	Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng + cây xanh sử dụng công cộng chuyển đổi từ CSSX ngoài khu)	730,5	16,5		1.635,2	40,3		1.905,0	43,1	
1.3	Dịch vụ - công cộng	153,5	3,9	2,2	127,4	3,1	2,0	233,1	5,3	2,8
1.3.1	Giáo dục	15,8	0,4		19,8	0,5		27,0	0,6	
1.3.2	Y tế	137,7	3,1		12,5	0,3		12,5	0,3	
1.3.3	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao				13,2	0,3		19,0	0,4	
1.3.4	Thương mại - dịch vụ				74,6	1,8		167,3	3,8	
1.3.5	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị				7,3	0,2		7,3	0,2	
1.4	Cây xanh sử dụng công cộng				383,5		6,0	513,3		6,1
1.4.1	Cây xanh sử dụng công cộng (đã bố trí)	103,4	2,7	1,5	264,7	6,5	4,1	368,4	8,3	4,4
1.4.2	Cây xanh sử dụng công cộng (trong đất hỗn hợp và đơn vị ở) được cụ thể hoá trong QHPK				118,8		1,9	144,8		1,7
1.5	Giao thông đô thị	571,7	14,7		570,9	14,1	8,9	579,7	13,1	6,9
1.6	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị		-		47,7	1,2	0,7	54,7	1,2	0,7
2	Khu đất ngoài dân dụng	2.098,6			1.892,9			1.530,8		
2.1	Sản xuất công nghiệp	571,5			671,2			149,8		
2.2	Dịch vụ công nghiệp, kho tàng	56,9			21,9			30,1		
2.3	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	650,1			558,2			558,2		

STT	Loại đất	QHC (được duyệt) 2018			Giai đoạn đến năm 2030			Giai đoạn đến năm 2045		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(ha)	(%)	(m ² /người)	(ha)	(%)	(m ² /người)	(ha)	(%)	(m ² /người)
2.4	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	-			-			-		
2.5	Trung tâm y tế	-			21,9			21,9		
2.6	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	-			-			-		
2.7	Dịch vụ, du lịch	252,1			54,1			54,1		
2.8	Cây xanh hạn chế	-			16,9			16,9		
2.9	Cây xanh chuyên dụng	198,7			112,2			112,2		
2.10	Di tích, tôn giáo	51,2			56,8			56,8		
2.11	An ninh	88,4			17,9			17,9		
2.12	Quốc phòng				112,1			112,1		
2.13	Giao thông đối ngoại	41,8			147,7			147,7		
2.14	Hạ tầng kỹ thuật khác	187,9			101,9			253,1		
B	Diện tích đất ngoài đô thị	16,4			62,6			62,6		
1	Đất sản xuất nông nghiệp	-			-			-		
2	Hồ, ao, đầm	-			-			-		
3	Sông, suối, kênh, rạch	16,4			62,6			62,6		
	TỔNG CỘNG	6.010,0			6.010,0			6.010,0		
	DÂN SỐ (bao gồm 60.000 sinh viên trong khu ĐHQG TP.HCM)	700.000			700.000			900.000		

PHỤ LỤC 2:
BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐẾN NĂM 2045
(Kèm theo quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Bình Dương)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
A.	Đường cao tốc - Quốc lộ					
1	Vành Đai 3 (Trùng Mỹ Phước-Tân Vạn)	Ranh phía Tây giáp Tp.Thuận An	Đ. Quốc Lộ 1	64,00	3-3	11.162,0
2	Quốc Lộ 1					
	Đoạn 1	Giáp ranh TP. Thủ Đức	Sông Đồng Nai	113,50	2-2	4.758,0
	Đoạn 2 (Xuyên Á)	Nút giao Sóng Thần	Giáp ranh TP. Thủ Đức (gần cầu vượt Linh Xuân)	120,00	1-1	1.180,0
	Đoạn 3 (Xuyên Á)	Đường bảo vệ ống nước thô	Cổng chào Đại Học Nông Lâm (ĐHQG TP.HCM)	120,00	1-1	965,0
B	Đường trục chính đô thị					
1	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Ngã 6 An Phú (Thuận An)	Giáp ranh TP. Thủ Đức	60,00	4-4	5.873,0
2	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	Giáp ranh TP. Biên Hoà	Giáp ranh TP. Thủ Đức	54,00	6-6	5.071,0
3	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây					
	Đoạn 1 (ĐT.743C)	Giáp ranh TP. Thuận An (Cầu vượt 550)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây(Lý Thường Kiệt)	42,00	9-9	468,0
	Đoạn 2 (Lý Thường Kiệt)	Đ. CĐT 04(ĐT.743C)	Đ. LKV 02(Nguyễn An Ninh)	32,00	19-19	2.712,0
	Đoạn 3 (Trần Hưng Đạo)	Đ. LKV 02(Nguyễn An Ninh)	Đ. CKV 15(Nguyễn Văn Cừ)	32,00	19-19	2.086,0
	Đoạn 4 (Trần Hưng Đạo nối dài)	Đ. CKV 15(Nguyễn Văn Cừ)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	32,00	19-19	794,0
	Đoạn 5 (Đ. Thống Nhất)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	Đ. Quốc Lộ 1	32,00	19-19	3.092,0
4	Đ. Trục CĐT 04					
	Đoạn 1 (Mỹ Phước-Tân Vạn)	Ranh phía Tây (giáp Tp.Thuận An)	Đ. Quốc Lộ 1	64,00	3-3	11.162,0
	Đoạn 2 (Mỹ Phước-Tân Vạn nối dài)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Đ. Quốc Lộ 1	33,00	18B-18B	1.103,0
B	Đường chính đô thị					
1	Đ.CĐT 01(Liên huyện)					
	Đoạn 1	Ranh TP. Thuận An	Đ. CKV 01(Tân Hiệp)	32,00	19-19	1.631,0
	Đoạn 2	Đ. CKV 01(Tân Hiệp)	Ranh phường Thái Hoà, TP. Tân Uyên	41,00	11-11	175,0

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
2	Đ. CĐT 02 (Vành Đai Đông Bắc 1)					
	Đoạn 1	Đ. CĐT 01(Liên Huyện)	Đ. CKV 10 (Đông Tây 3)	30,00	22-22	4.550,0
	Đoạn 2	Đ. CKV 10 (Đông Tây 3)	Đ. CKV 14 (Đông Tây 2 (Đ2))	22,00	30-30	498,0
	Đoạn 3	Đ. CKV 14 (Đông Tây 2 (Đ2))	Đ. CKV 17	31,00	21-21	844,0
	Đoạn 4	Đ. CKV 17	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	30,00	22-22	327,0
	Đoạn 5 (Đ. Hai Bà Trưng)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	Đ. CKV 34 (Võ Thị Sáu)	30,00	22-22	3.272,0
	Đoạn 6	Đ. CKV 34 (Võ Thị Sáu)	Đ. CĐT 06 (GS1)	30,00	22-22	123,0
3	Đ. CĐT 03-Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân)					
	Đoạn 1	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Giáp ranh TP. Biên Hoà	26,00	25-25	3.421,0
	Đoạn 2	Đ. LKV 02 (Lê Hồng Phong)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	24,00	28-28	297,0
4	Đ.CĐT04 (Bắc Nam 6)					
	Đoạn 1	Đ. CĐT 02 (Vành Đai Đông Bắc 1)	Đ. CĐT 04 (Bắc Nam 6) đoạn 30m	22,00	30-30	1.075,0
	Đoạn 2	Đ. CĐT 04 (Bắc Nam 6) đoạn 22m	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	30,00	22-22	2.904,0
	Đoạn 3 (ĐT.743C)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây(ĐT.743C)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	42,00	9-9	795,0
5	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)					
	Đoạn 1	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. CĐT 04(ĐT.743C)	25,00	26-26	2.930,0
	Đoạn 2	Đ. CĐT 04(ĐT.743C)	Đ. CĐT 05(Bình Thung)	32,00	19-19	6.261,0
	Đoạn 3 (Bình Thung)	Đ. CĐT 05(Bình Thung)		32,00	19-19	632,0
	Đoạn 4	Đ. CĐT 05(Bình Thung)	Rạch Bà Hiệp	32,00	19-19	1.019,0
	Đoạn 5	Rạch Bà Hiệp	Đ. Trục CĐT 04 (Mỹ Phước-Tân Vạn nối dài)	39,00	13-13	402,0

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
	Đoạn 6	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Giáp ranh TP. Biên Hoà	42,00	9-9	775,0
6	Đ. CĐT 06					
	Đoạn 1 (Số 22 - KCN)	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. CKV 20 (N3-KDC ST B)	30,00	22A-22A	352,0
	Đoạn 2 (N4)	Đ. CKV 20 (N3 KDC Sóng thần B)	Đ. CKV 21 (Số 20 KCN)	30,00	22A-22A	719,0
	Đoạn 3 (Số 19 KCN)		Đ. LKV 03 (Số 18 KCN)	30,00	22A-22A	553,0
	Đoạn 4 (Số 21 KCN)	Đ. LKV 03 (Số 18 KCN)	Đ. CKV 22	30,00	22A-22A	805,0
	Đoạn 5 (Ngô Thị Nhậm)	Đ. CKV 26 (Nguyễn Tri Phương)	Đ. LKV 02 (Nguyễn An Ninh)	30,00	22A-22A	677,0
	Đoạn 6 (Ngô Thị Nhậm ND)	Đ. LKV 02 (Nguyễn An Ninh)	Đ. CKV 23(GS 14)	30,00	22A-22A	580,0
	Đoạn 7 (GS 1)	Đ. CKV 23(GS 14)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	33,00	18-18	870,0
	Đoạn 8 (D13 (Trần Vĩnh Lộc))	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	Đ. CKV 36(Vành đai 3 (Khu ĐHQG TP.HCM))	30,00	22-22	1.311,0
	Đoạn 9 (VĐ3 (Trần Đại Nghĩa))	Đ. CĐT 06 (D13 (Trần Vĩnh Lộc))	Giáp ranh TP. Thủ Đức	25,00	26-26	895,0
7	Đ. CĐT 07					
	Đoạn 1 (Bắc Nam 3 ND)	Ranh Đồng Nai	Đ. LKV 06 (Vành Đai Đông Bắc 2)	40,00	12-12	921,0
	Đoạn 2 (Bắc Nam 3 ND)	Đ. LKV 06 (Vành Đai Đông Bắc 2)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	38,50	14-14	452,0
	Đoạn 3 (Đ. Bắc Nam 3)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây(Thống Nhất)	30,00	22-22	1.726,0
	Đoạn 4 (Đ. TC 02)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây(Thống Nhất)	Đ. CĐT 07 (Trục trung tâm)	41,50	10-10	1.801,0
	Đoạn 5 (Trục trung tâm)	Đ. CĐT 07 (Trục trung tâm)	Đ. CĐT 07 (Trục trung tâm)	41,50	10-10	1.508,0
	Đoạn 6 (Trục trung tâm)	Đ. CĐT 07 (Trục trung tâm)	Đ. Quốc lộ 1	48,00	8-8	419,0
D	Đường liên khu vực					
1	Đ. LKV 01					

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
	Đoạn 1 (Đ. D8)	Ranh TP. Tân Uyên	Đ. CKV 02-Bắc Nam 8(Nguyễn Thị Tươi)	26,00	25-25	1.591,0
	Đoạn 2 (Đ. Am)	Đ. CKV 02-Bắc Nam 8(Nguyễn Thị Tươi)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	26,00	25-25	537,0
2	Đ. LKV 02					
	Đoạn 1 (Lê Hồng Phong)	Đ. CĐT 03-Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	22,00	30-30	3.931,0
	Đoạn 2 (Nguyễn An Ninh)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	Ranh Tp. Thủ Đức	24,50	27-27	2.780,0
3	Đ. LKV 03					
	Đoạn 1 (Đường số 5 CCN TT)	Giáp ranh TP. Thuận An	Đ. CKV 09 (Vũng Thiện)	25,00	26-26	967
	Đoạn 2 (Mở mới)	Đ. CKV 09 (Vũng Thiện)	Đ. CKV 11 (Nguyễn Thị Minh Khai)	22,00	30-30	608
	Đoạn 3 (Chiêu Liêu)	Đ. CKV 11 (Nguyễn Thị Minh Khai)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	22,00	30-30	1.321,0
	Đoạn 4 (Nguyễn Trãi)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Lý Thường Kiệt)	22,00	30-30	441,0
	Đoạn 5 (Nguyễn Trãi)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Lý Thường Kiệt)	Đ. CĐT 06 (Số 19 KCN)	28,00	23A-23A	698,0
	Đoạn 6 (Số 18 KCN)	Đ. CĐT 06 (Số 19 KCN)	Đ. LKV 04 (Đại lộ Thống Nhất)	40,00	12A-12A	724,0
	Đoạn 7 (Số 10 KCN)	Đ. LKV 04 (Đại lộ Thống Nhất)	Đ. CKV 31 (Đại lộ Độc Lập)	40,00	12A-12A	1.678,0
	Đoạn 8 (Lê Thị Hoa)	Đ. CKV 31 (Đại lộ Độc Lập)	Giáp ranh TP. Thủ Đức	30,00	22-22	329,0
4	Đ. LKV 04					
	Đoạn 1 (Đại lộ Thống Nhất)	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. CKV 26 (Nguyễn Tri Phương)	54,00	6-6	2.126,0
	Đoạn 2 (Số 9 (TTHC Dĩ An))	Đ. CKV 26 (Nguyễn Tri Phương)	Đ. CKV 28 (Đ.M)	28,00	23C-23C	896,0
5	Đ. LKV 05					

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
	Đoạn 1 (Bắc Nam 2 ND)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	40,00	12-12	2.723,0
	Đoạn 2 (Bắc Nam 2 (30 tháng 4))	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Đ. Quốc Lộ 1	24,00	28-28	2.010,0
6	Đ. LKV 06					
	Đoạn 1 (Vành Đai Đông Bắc 2)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	33,00	18A-18A	1.883,0
	Đoạn 2 (Vành Đai Đông Bắc 2)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Đ. Thống Nhất)	30,00	22-22	1.724,0
	Đoạn 3 (TC 07)	Đ. Đ. CKV 37(TB 03-Mạc Đĩnh Chi)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Đ. Thống Nhất)	41,50	10-10	2.963,0
7	Đ. LKV 07					
	Đoạn 1 (ĐT.743A-2)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	Đ. CĐT 05 (Bình Thung)	25,00	26-26	1.648,0
	Đoạn 2 (Số 2 - KCN Tân Đông Hiệp A)	Đ. CĐT 02-VĐ Đông Bắc 1(Hai Bà Trưng)	Ranh KCN Tân Đông Hiệp A	25,00	26-26	1.046,0
	Đoạn 3 (Số 2 - KCN Tân Đông Hiệp A) đoạn mở mới	Ranh KCN Tân Đông Hiệp A	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	25,00	26-26	349,0
8	Đ. LKV 08 (LK 04)					
	Đoạn 1	Đ. Quốc Lộ 1	Đ. LKV 06 (TC 07)	21,50	31-31	1.435,0
	Đoạn 2	Đ. LKV 06 (TC 07)	Đ. CKV 50 (TC11)	35,00	16-16	546,0
	Đoạn 3	Đ. CKV 50 (TC11)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	21,50	31-31	976,0
9	Đ. LKV 09 (Lê Văn Tách)(Bà Giang)	Đ. Quốc Lộ 1	Đ. CKV 26 (Nguyễn Tri Phương)	22,00	30-30	913,0
E	Đường chính khu vực					
1	Đ. CKV 01					
	Đoạn 1 (Tân Hiệp)	Đ. CĐT 01 (Liên Huyện)	Đ. CKV 02-Bắc Nam 8(Trương Văn Vĩnh)	24,00	28-28	550,2

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
	Đoạn 2 (D11)	Đ. LKV 01 (Bắc Nam 8) (Trương Văn Vĩnh)	Đ. CKV 05 (Trần Quang Diệu)	24,00	28-28	3.026,0
2	Đ. CKV 02-Bắc Nam 8					
	Đoạn 1 (Đ. Trương Văn Vĩnh)	Ranh TP. Tân Uyên	Đ. CĐT 02 (Vành đai Đông Bắc 1)	22,00	30-30	1.248,0
	Đoạn 2 (Nguyễn Thị Tươi)	Đ. CĐT 02 (Vành đai Đông Bắc 1)	Đ. CĐT 03-Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân)	22,00	30-30	2.209,0
	Đoạn 3 (Bắc Nam 8)	Đ. CĐT 03-Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân)	Đ. LKV 02 (Lê Hồng Phong)	22,00	30-30	1.138,0
	Đoạn 4 (Bắc Nam 8 ND)	Đ. LKV 02 (Lê Hồng Phong)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	22,00	30-30	867,0
3	Đ. CKV 03					
	Đoạn 1 (Tân Thiều)	Đ. CĐT 01 (Liên Huyện)	Đ. CKV 02-Bắc Nam 8(Trương Văn Vĩnh)	24,00	28-28	346,0
	Đoạn 2 (Tân Thiều) nối dài	Đ. CKV 02-Bắc Nam 8(Trương Văn Vĩnh)	Đ. CKV 01(D11)	24,00	28-28	661,0
	Đoạn 3 (Mở mới)	Đ. CKV 01(D11)	Đ. LKV 01(D8)	24,00	28-28	522,1
4	Đ. CKV 04 (Bắc Nam 9)	Đ. CKV 05 (Trần Quang Diệu)	Đ. CKV 02-Bắc Nam 8(Nguyễn Thị Tươi)	22,00	30-30	955,0
5	Đ. CKV 05 (Trần Quang Diệu)	Đ. CĐT 01 (Liên Huyện)	Đ. CĐT 03-Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân))	22,00	30-30	1.247,0
6	Đ. CKV 06					
	Đoạn 1 (D7)	Đ. CĐT 02 (Vành đai Đông Bắc 1)	Đ. CKV 06 (D7) đoạn 30m	21,00	32-32	311,0
	Đoạn 2	Đ. CKV 06 (D7) đoạn 21m	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	30,00	22-22	715,0
	Đoạn 3 (D32)	Đ. CĐT 02 (Vành đai Đông Bắc 1)	Ranh TP. Biên Hòa	21,00	32A-32A	684,0
7	Đ. CKV 07 (Đ. Số 3-CCN TT)	Đ. LKV 03 (Đ. Số 5-CCN TT)	Vành Đai 3 (Trùng Trục CĐT 07- MP-TV)	22,00	30-30	1.348,0
8	Đ. CKV 08					
	Đoạn 1 (Cây Da)	Đ. LKV 02 (Lê Hồng Phong)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	20,00	34-34	902,0

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
	Đoạn 2 (D2)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Đ. CĐT 03-Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân)	20,00	34-34	540,0
9	Đ. CKV 09 (Vũng Thiện)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	Đ. LKV 02 (Lê Hồng Phong)	25,00	26-26	790,0
10	Đ. CKV 10 (Đông Tây 3)					
	Đoạn 1	Đ. CKV 11 (Nguyễn Thị Minh Khai)	Đ. CKV 10 (Đông Tây 3) đoạn 20.5m	22,00	30-30	325,0
	Đoạn 2	Đ. CKV 10 (Đông Tây 3) đoạn 22m	Đ. CĐT 04 (Bắc Nam 6)	20,50	33-33	536,0
	Đoạn 3	Đ. CĐT 04 (Bắc Nam 6)	Đ. CKV 15 (Số 5-KCN-TĐH-B)	17,00	38-38	1.293,0
	Đoạn 4(Thanh Niên)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Đ. CKV 11 (Nguyễn Thị Minh Khai)	22,00	30-30	635,0
11	Đ. CKV 11					
	Đoạn 1 (Nguyễn Thị Minh Khai)	Giáp ranh TP. Biên Hoà	Đ. CKV 11 (Mở mới)	42,00	9-9	3.524,0
	Đoạn 2 (Nguyễn Thị Minh Khai ND)	Đ. CKV 11(Nguyễn Thị Minh Khai)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	42,00	9-9	505,0
	Đoạn 3	Đ. CKV 19(Số 26 - KCN Sóng Thần 2)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	42,00	9-9	295
	Đoạn 4	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. CKV 19(Số 26 - KCN Sóng Thần 2)	42,00	9-9	417
12	Đ. CKV 12 (Lê Văn Mầm)	Đ. CKV 10 (Đông Tây 3)	Đ. LKV 02 (Lê Hồng Phong)	22,00	30-30	1.224,0
13	Đ. CKV 13 (Số 2 - KCN Tân Đông Hiệp B)					
	Đoạn 1	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Đ. CKV 14 (Số 3 KCN Tân Đông Hiệp B)	26,00	25-25	1.087,0
	Đoạn 2	Đ. CKV 14 (Số 3 KCN Tân Đông Hiệp B)	Đ. CKV 15 (Số 5 KCN Tân Đông Hiệp B)	31,00	21-21	1.275,0
14	Đ. CKV 14					
	Đoạn 1 (Đông Tây 2)	Đ. CKV 14 (Số 3 KCN Tân Đông Hiệp B)	Đ. CKV 15 (Số 5 KCN Tân Đông Hiệp B)	28,00	23-23	1.219,6
	Đoạn 2 (Số 3 KCN Tân Đông Hiệp B)	Đ. CKV 14 (Đông Tây 2)	Đ. CKV 13 (Số 2 KCN Tân Đông Hiệp B)	27,00	24-24	303,0

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
	Đoạn 3 (Số 3 KCN Tân Đông Hiệp B)	Đ. CKV 13 (Số 2 KCN Tân Đông Hiệp B)	Đ. CKV 16 (Số 1 KCN Tân Đông Hiệp B)	31,00	21-21	315,0
15	Đ. CKV 15 (Số 5-KCN-TĐH-B)					
	Đoạn 1	Đ. CKV 10 (Đông Tây 3)	Đ. CKV 16 (số 1 - KCN Tân Đông Hiệp B)	28,00	23-23	1.103,0
	Đoạn 2	Đ. CKV 16 (số 1 - KCN Tân Đông Hiệp B)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	23,00	29-29	1.796,0
	Đoạn 3(Số 1 KCN)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	Đ. LKV 07(Đường số 2 - KCN Tân Đông Hiệp A)	23,00	29-29	417,0
	Đoạn 4	Đ. LKV 07 (Số 2 KCN Tân Đông Hiệp A)	Đ. CKV 15 (Nguyễn Văn Cừ) đoạn ND	23,00	29-29	324,0
	Đoạn 5(Nguyễn Văn Cừ)	Đ. CKV 15 (Nguyễn Văn Cừ) đoạn ND	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Trần Hưng Đạo ND)	23,00	29-29	627,0
16	Đ. CKV 16					
	Đoạn 1 (Số 1-KCN Tân Đông Hiệp B)	Đ. CKV 14 (Số 3 KCN Tân Đông Hiệp B)	Đ. CKV 15 (Số 5 KCN Tân Đông Hiệp B)	28,00	23-23	1.279,0
	Đoạn 2 (Đ. Đẩu nối KCN TĐH B)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Đ. CKV 14 (Số 3 KCN Tân Đông Hiệp B)	25,00	26-26	371,0
17	Đ. CKV 17	Ranh giáp TP Biên Hoà	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	26,00	25-25	1.856,0
18	Đ. CKV 18 (Số 27 KCN Sóng Thần 2)	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	28,00	23-23	706,0
19	Đ. CKV 19 (Số 26 KCN Sóng Thần 2)	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. CKV 18 (Số 27 KCN Sóng Thần 2)	28,00	23-23	1.669,0
20	Đ. CKV 20					
	Đoạn 1 (Đ. Nam đại lộ Thống Nhất)	Đ. LKV 04 (Đại lộ Thống Nhất)	Đ. CKV 22 (Số 9 ND)	24,00	28-28	407,0
	Đoạn 2 (Số 22 KCN)	Đ. LKV 04 (Đại lộ Thống Nhất)	Đ. CĐT 06 (Số 22 - KCN)	24,00	28-28	612,0
	Đoạn 3 (N3 KDC Sóng thần B)	Đ. CĐT 06 (Số 22 - KCN)	Đ. CKV 20 (D1-KDC ST B)	23,00	29-29	407,0
	Đoạn 4 (D1-KDC ST B)	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. CKV 20 (N3 KDC Sóng thần B)	22,00	30-30	352,0
21	Đ. CKV 21					
	Đoạn 1 (Số 20 KCN)	Đ. LKV 04 (Đại lộ Thống Nhất)	Đ. CĐT 06 (Số 19 KCN)	26,00	25A-25A	690,0
	Đoạn 2	Đ. CKV 22 (Số 9 hiện hữu KCN)	Đ. LKV 04 (Đại lộ Thống Nhất)	26,00	25A-25A	444,0

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
22	Đ. CKV 22					
	Đoạn 1(Đ. Số 9 ND)	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. CKV 22 (Số 9 hiện hữu KCN)	30,00	22-22	321,0
	Đoạn 2 (Số 9 KCN)	Đ. CKV 20 (Đ. Nam đại lộ Thống Nhất)	Đ. LKV 03 (Số 10 KCN Sóng Thần)	30,00	22-22	859,0
	Đoạn 3	Đ. LKV 03 (Số 10 KCN Sóng Thần)	Đ. CĐT 06 (Số 21 KCN Sóng Thần)	30,00	22-22	1.469,0
	Đoạn 4	Đ. CĐT 06 (Số 21 KCN Sóng Thần)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Lý Thường Kiệt)	22,00	30-30	1.040,0
23	Đ. CKV 23					
	Đoạn 1 (Trần Quang Khải)	Đ. CKV 24	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Trần Hưng Đạo)	19,00	35-35	1.312,0
	Đoạn 2 (Trần Quang Khải nối dài)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Trần Hưng Đạo)	Đ. CKV 23 (Võ Thị Sáu)	17,00	38A-38A	436,0
	Đoạn 3 (Võ Thị Sáu)	Đ. CKV 23(Đ. Trần Quang Khải)	Đ. CKV 23 (GS.14)	16,00	39-39	536
	Đoạn 4 (Đ. GS.14)	Đ. CĐT 06(GS 1)	Đ. CKV 23 (Võ Thị Sáu)	17,50	37-37	108,0
24	Đ. CKV 24	Đ. LKV 02 (Nguyễn An Ninh)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	22,00	30-30	1.256,0
25	Đ. CKV 25	Đ. LKV 02 (Nguyễn An Ninh)	Đ. CĐT 04 (Bắc Nam 6)	22,00	30-30	1.961,0
26	Đ. CKV 26 (Nguyễn Tri Phương)	Đ. LKV 02 (Nguyễn An Ninh)	Đ. LKV 09 (Lê Văn Tách)	30,00	22-22	3.295,0
27	Đ. CKV 27 (Đ. T-TTHC)	Đ. CĐT 06(Ngô Thị Nhậm)	Đ. LKV 04 (Số 9 (TTHC Dĩ An))	28,00	23B-23B	523,0
28	Đ. CKV 28					
	Đoạn 1 (D18)	Đ. CKV 26 (Nguyễn Tri Phương)	Giáp ranh TP. Thủ Đức	20,00	34A-34A	445,0
	Đoạn 2 (Đ. M ND)	Đ. LKV 02 (Nguyễn An Ninh)	Đ. CKV 28 (D18)	18,00	36-36	1.122,0
29	Đ. CKV 29 (Đ. D15)	Đ. CKV 26 (Nguyễn Tri Phương)	Đ. Quốc lộ 1	23,00	29-29	1.747,0
30	Đ. CKV 30	Đ. CKV 26 (Nguyễn Tri Phương)	Đ. CKV 31 (Đại lộ Độc Lập)	40,00	12B-12B	2.057,0
31	Đ. CKV 31					
	Đoạn 1 (Đại lộ Độc Lập)	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. Quốc Lộ 1	60,00	4-4	1.917,0
	Đoạn 2 (An Bình)	Đ. Quốc Lộ 1	Giáp ranh TP. Thủ Đức	34,00	17-17	1.085,0

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
32	Đ. CKV 32					
	Đoạn 1 (Đ. Nguyễn Viết Xuân)	Giáp ranh TP. Thủ Đức	Đ. CKV 33A (D7)	17,00	38-38	482,0
	Đoạn 2 (Đ. Lê Trọng Tấn)	Đ. CKV 33A (D7)	Đ. Quốc lộ 1	22,00	30-30	1.150,0
	Đoạn 3 (Đ. D5B)	Đ. LKV 09 (Lê Văn Tách)(Bà Giang)	Đ. Quốc lộ 1	22,00	30-30	285
33	Đ. CKV 33A					
	Đoạn 1 (Đ. CKV 33A)	Đ. Quốc lộ 1	Giáp ranh TP. Thủ Đức	17,00	38-38	1.354,0
	Đoạn 2 (Đ. CKV 33B)	Đ. Quốc lộ 1	Giáp ranh TP. Thủ Đức	17,00	38-38	1.322,0
34	Đ. CKV 34 (Võ Thị Sáu)	Đ. CKV 23 (GS 14)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	16,00	39-39	873,0
35	Đ. CKV 35 (Trần Hưng Đạo Nhánh)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Trần Hưng Đạo ND)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	22,00	30-30	795,0
36	Đ. CKV 36(Vành đai 3 (Khu ĐHQG TP.HCM))	Đ. CĐT 06 (Đ. D13 (D1))	Đ. LKV 08 (LK 04)	25,00	26-26	1.311,0
37	Đ. CKV 37(TB 03-Mạc Đĩnh Chi)	Đ. CĐT 06 (Vành đai 3 (Trần Đại Nghĩa))	Đ. CKV 36 (Vành đai 3 (Lương Định Của))	30,00	22C-22C	439,0
38	Đ. CKV 38 (Đường ống Hóa An - Thủ Đức)	Đ. CKV 36 (Vành đai 3 (Lương Định Của))	Giáp ranh TP. Biên Hoà	58,00	5-5	4.540,0
39	Đ. CKV 39 (TC 08)	Đ. Quốc lộ 1	Đ. CKV 36 (Vành đai 3 (Lương Định Của))	31,50	20-20	1.656,0
40	Đ. CKV 40 (TC 06)					
	Đoạn 1	Giáp ranh TP. Thủ Đức	Đ. CĐT 07 (TC 02)	31,50	20-20	2.479,0
	Đoạn 2	Đ. CĐT 07 (TC 02)	Đ. CKV 49 (TC 05)	41,50	10-10	765,0
41	Đ. CKV 41 (TB 13)	Ranh TP. Thủ Đức	Đ. CKV 42 (Số 1 (Khu ĐH Nông Lâm))	25,00	26-26	794,0
42	Đ. CKV 42 (Số 1)	Đ. CKV 40 (TC 06)	Đ. Quốc lộ 1	30,00	22E-22E	963,0
43	Đ. CKV 43 (Số 14)	Đ. CKV 40 (TC 06)	Giáp ranh TP. Thủ Đức	27,00	24A-24A	363,0
44	Đ. CKV 44 (TC 10)	Đ. CKV 45 (TC 03)	Giáp ranh TP. Thủ Đức	41,50	10-10	141,0
45	Đ. CKV 45 (TC 03)					
	Đoạn 1	Đ. CKV 40 (TC 06)	Đ. CKV 44 (TC 10)	25,00	26-26	684,0
	Đoạn 2	Đ. CKV 44 (TC 10)	Đ. CĐT 07 (Trục trung tâm)	36,50	15-15	286,0

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
46	Đ. CKV 46 (TB 01)	Đ. LKV 06 (TC 07)	Đ. CĐT 07 (Trục trung tâm)	25,00	26-26	737,0
47	Đ. CKV 47					
	Đoạn 1 (LK 03)	Đ. CKV 49 (TC 05)	Đ. CĐT 07 (Trục trung tâm)	25,00	26-26	915,0
	Đoạn 2 (N1)	Đ. CKV 49 (TC 05)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Đ. Thống Nhất)	25,00	26-26	363,0
48	Đ. CKV 48 (TC 01)	Đ. CKV 49 (TC 05)	Đ. CĐT 07 (Trục trung tâm)	41,50	10-10	875,0
49	Đ. CKV 49 (TC 05)	Đ. LKV 06 (TC 07)	Đ. CKV 47 (N1)	41,50	10-10	961,0
50	Đ. CKV 50 (TC11)	Đ. LKV 08 (LK 04)	Đ. CĐT 07 (TC 02)	41,50	10-10	1.228,0
51	Đ. CKV 51					
	Đoạn 1 (Đ. Suối Lò Ô)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	Đ. CKV 51 (N10)	23,00	29-29	504,0
	Đoạn 2 (N10)	Đ. CKV 51 (Suối Lò Ô)	Đ. LKV 06 (Vành Đai Đông Bắc 2)	23,00	29-29	1.256,0
	Đoạn 3 (Đ. N5A)	Đ. LKV 06 (Vành Đai Đông Bắc 2)	Đ. LKV 05 (Bắc Nam 2) (30 tháng 4)	23,00	29-29	751,0
52	Đ. CKV 52					
	Đoạn 1	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	Đ. CKV 51 (N10)	22,00	30-30	1072
	Đoạn 2 (N4B)	Đ. CKV 51 (N10)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Đ. Thống Nhất)	32,00	19A-19A	355
53	Đ. CKV 53 (Đ Thống Nhất)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Đ. Thống Nhất)	Đ. Quốc lộ 1	22,00	30-30	1338
54	Đ. CKV 54 (N6)	Đ. LKV 05-Bắc Nam 2 (30 tháng 4)	Đ. Quốc lộ 1	23,00	38A-38A	1247
55	Đ. CKV 55 (Bắc Nam 1)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	Đ. CKV 53 (Đ. Thống Nhất)	22,00	30-30	971
56	Đ. CKV 56 (D8)	Đ. Quốc lộ 1	Giáp ranh TP. Thủ Đức	25,00	26-26	130
57	Đ. CKV 57 (N2)	Đ. Quốc lộ 1	Giáp ranh TP. Thủ Đức	30,00	22D-22D	385

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
58	Đ. CKV 58 (Đ. N12)	Giáp ranh TP. Biên Hoà	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	22,00	30-30	481,0
59	Đ. CKV 59 (Đ. D15)	Đ. LKV 05 (Đ. Bắc Nam ND)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	22,00	30B-30B	1.907,0
60	Đ. CKV 60	Ranh Biên Hòa	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	26,00	25-25	759,0
61	Đ. CKV 61	Đ. LKV 06 (VĐ Đông Bắc 2)	Ranh giáp TP Biên Hoà	33,00	18A-18A	862,0
62	Đ. CKV 62	Ranh Biên Hòa	Đ. LKV 05 (Đ. Bắc Nam ND)	23,00	29-29	270,0
63	Đ. CKV 63 (Bình Thung)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	22,00	30-30	1336
64	Đ. CKV 64	Đ. CKV 15	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	24,00	28-28	1.698,0

****Ghi chú:**

- Các đường giao thông nằm trong ranh quy hoạch của các khu chức năng, khu công nghiệp, khu nhà ở phải tuân thủ theo quy hoạch chi tiết được duyệt.
- Tuỳ quy mô, tính chất của các công trình và yêu cầu cụ thể khoảng lùi xây dựng cần đảm bảo theo mục 2.6.2 của QCVN 01:2021/BXD.
- Quy mô, vị trí và chiều dài cụ thể các tuyến đường bộ trong danh mục trên được tính toán, xác định chuẩn xác trong quá trình lập các thủ tục đầu tư.
- Khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, các nội dung chi tiết về quy mô, địa điểm xây dựng, hướng tuyến, nút giao thông khác mức của từng dự án có thể có điều chỉnh để phù hợp với thực tế, nhưng phải đảm bảo mục tiêu dự án phù hợp với quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan chuyên môn liên quan.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Tầng 16 - Tháp B, Tòa nhà TTHC tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274).3848.243

Fax: (0274).3843.132

Email: congbaobd@gmail.com

Website: congbao.binhduong.gov.vn

In tại Công ty TNHH MTV Chung Tài Phúc